

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG DU LỊCH  
---❧❧❧---

PHAN THANH VỊNH

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ ỦNG HỘ  
PHÁT TRIỂN DU LỊCH QUẢNG NGÃI  
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

TÓM TẮT  
LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

HUẾ, 2026

Công trình được hoàn thành tại **Trường Du lịch - Đại học Huế**  
Người hướng dẫn: **TS. Lê Thanh An**  
**PGS. TS. Đặng Văn Mỹ**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế họp tại **Đại học Huế - 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế**

Vào lúc.....ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Du lịch - Đại học Huế

**HUẾ, 2026**

## PHẦN I. MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

#### 1.1. Về mặt lý luận

Du lịch là một trong những ngành kinh tế toàn cầu có tốc độ phát triển nhanh, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, việc làm, thu nhập và nguồn ngoại tệ, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển (UNWTO, 2015; Bott, 2023; Igoumenakis và cộng sự, 2023; Page, 2025). Năm 2025, đóng góp của du lịch vào hành vào GDP toàn cầu đạt khoảng 11,6 nghìn tỷ USD, tương đương 9,8% kinh tế thế giới; tốc độ tăng trưởng đạt 4,1%, cao hơn mức tăng trưởng chung toàn cầu 2,8% (WTTTC, 2026). Tuy nhiên, sự mở rộng du lịch cũng làm gia tăng áp lực lên hệ sinh thái, môi trường tự nhiên, sinh kế và đời sống cộng đồng địa phương (Baloch và cộng sự, 2023; Mariam và cộng sự, 2024). Vì vậy, phát triển du lịch (PTDL) theo hướng bền vững trở thành định hướng quan trọng, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên, duy trì giá trị văn hóa – xã hội và nâng cao chất lượng sống của cư dân (Tang và Tan, 2018; United Nations, 2019; Han và cộng sự, 2023; Liu và cộng sự, 2025).

Về bản chất, PTDL bền vững là quá trình đa chủ thể, đòi hỏi sự tham gia của chính quyền, doanh nghiệp, cư dân, du khách và các tổ chức xã hội. Trong đó, cư dân địa phương giữ vị trí đặc biệt vì họ vừa chịu tác động trực tiếp từ du lịch, vừa tham gia bảo tồn tài nguyên, duy trì bản sắc văn hóa, hỗ trợ du khách, giám sát tác động tiêu cực và tạo dựng hình ảnh điểm đến (UNWTO, 2013; Ramkissoon, 2023; Page, 2025). Do đó, sự ủng hộ của cư dân là một chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ chấp nhận xã hội và nền tảng cộng đồng của PTDL bền vững.

Các nghiên cứu trước chủ yếu giải thích sự ủng hộ của cư dân dựa trên Lý thuyết Trao đổi xã hội, theo đó cư dân có xu hướng ủng hộ du lịch khi lợi ích cảm nhận vượt trội so với chi phí phải gánh chịu (Rasoolimanesh và cộng sự, 2015; Šegota và cộng sự, 2024). Nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của gắn bó cộng đồng, chất lượng cuộc sống, thái độ, sự tham gia, trao quyền và niềm tin vào chính quyền trong hình thành sự ủng hộ (Stylidis, 2018; Eslami và cộng sự, 2019; Han và cộng sự, 2023; Gautam và Bhalla, 2024; Kim và cộng sự, 2025; Phuong và cộng sự, 2025). Tuy vậy, vẫn còn thiếu các nghiên cứu tích hợp đồng thời các yếu tố nhận thức, tâm lý – xã hội, cộng đồng và thể chế, đặc biệt trong bối cảnh các địa phương đang phục hồi và tái cấu trúc du lịch sau khủng hoảng.

Tại Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng, khoảng trống này càng rõ nét khi các nghiên cứu hiện có chủ yếu mô tả trạng thái hoặc phân tích tác động du lịch ở mức khái quát, chưa kiểm định đầy đủ các quan hệ trực tiếp, gián tiếp và điều tiết giữa lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự tham gia, gắn bó cộng đồng, thái độ và niềm tin vào chính quyền. Việc vận dụng PLS-SEM cho phép kiểm định mô hình lý thuyết tích hợp, nhận diện các nhân tố có năng lực dự báo cao đối với sự ủng hộ của cư dân và xác định các điểm đòn bẩy chính sách trong quản trị điểm đến (Hair và cộng sự, 2019). Trong bối cảnh Quảng Ngãi, nơi PTDL gắn với biển đảo, di sản văn hóa, sinh kế cộng đồng và tài nguyên bản địa, nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân có ý nghĩa thiết thực nhằm xây dựng chính sách du lịch bền vững, bao trùm và có trách nhiệm.

#### 1.2. Về mặt thực tiễn

Trong bối cảnh phát triển bền vững tại Việt Nam, phát triển du lịch (PTDL) theo hướng bền vững đã được thể chế hóa qua nhiều định hướng chính sách quan trọng. Ở cấp quốc gia, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị xác định mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu PTDL chuyên nghiệp, bền vững. Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ đặt ra yêu cầu lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào chính sách ngành, lĩnh vực và địa phương. Tiếp đó, Nghị quyết số 82/NQ-CP khẳng định yêu cầu phục hồi, tăng tốc PTDL hiệu quả, bền vững, bao trùm và có trách nhiệm.

Trong định hướng đó, Quảng Ngãi là địa phương có nhiều tiềm năng PTDL bền vững nhờ cấu trúc không gian đa dạng, gồm miền núi phía Tây, đồng bằng duyên hải và không gian biển đảo phía Đông. Các lợi thế về hệ sinh thái rừng, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số, tài nguyên biển đảo Lý Sơn, di sản văn hóa và sinh kế bản địa tạo điều kiện hình thành sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng, nghỉ dưỡng và trải nghiệm. Tuy nhiên, sự phân hóa không gian phát triển cũng đặt ra yêu cầu quản lý điểm đến chặt chẽ hơn, nhất là trong phân bổ lợi ích, kiểm soát tác động môi trường và tăng cường sự tham gia của cư dân.

Ở cấp địa phương, định hướng PTDL Quảng Ngãi được cụ thể hóa qua Nghị quyết số 05-NQ/TU năm 2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21/01/2014; Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/03/2022; cùng các kế hoạch triển khai như Kế hoạch

số 12/KH-UBND năm 2024 và Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 25/04/2025. Các văn bản này cho thấy PTDL bền vững tại Quảng Ngãi không chỉ là định hướng kinh tế – xã hội, mà còn là nhiệm vụ chính sách gắn với bảo vệ tài nguyên, gìn giữ bản sắc văn hóa và nâng cao đời sống cư dân.

Tuy vậy, thực tiễn PTDL tại Quảng Ngãi vẫn còn hạn chế về hạ tầng, chất lượng dịch vụ, mô hình du lịch cộng đồng, cơ chế chia sẻ lợi ích và bảo vệ môi trường. Sự bất cân xứng giữa lợi ích và chi phí phát triển có thể ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và mức độ ủng hộ của cư dân, nhất là tại các khu vực biển đảo, miền núi và vùng ven. Khi cư dân chưa cảm nhận rõ lợi ích, thiếu cơ hội tham gia hoặc chưa tin tưởng vào cơ chế quản lý, đồng thuận xã hội đối với PTDL bền vững khó được duy trì.

Vì vậy, luận án tiếp cận PTDL bền vững thông qua sự ủng hộ của cư dân địa phương. Cách tiếp cận này xuất phát từ vai trò nền tảng của cư dân trong chấp nhận xã hội, bảo tồn tài nguyên, duy trì bản sắc, hỗ trợ du khách và giám sát tác động tiêu cực của du lịch. Việc xác định tác động của sự tham gia, lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống, gắn bó cộng đồng, thái độ và niềm tin vào chính quyền đối với sự ủng hộ của cư dân có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn đề tài **“Các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững”**, nhằm làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố cá nhân, cộng đồng và thể chế, đồng thời gợi mở hàm ý chính sách phù hợp với đặc thù Quảng Ngãi.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của luận án là xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững; qua đó làm rõ cơ chế hình thành sự ủng hộ của cư dân trên cơ sở tương tác giữa các nhân tố nhận thức, thái độ, cộng đồng và niềm tin. Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách nhằm gia tăng sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Để đạt được mục tiêu chung, luận án hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, xác lập cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững;

Thứ hai, nhận diện, hiệu chỉnh và kiểm định hệ thống thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững;

Thứ ba, phân tích và kiểm định mức độ tác động của các nhân tố như sự tham gia của cư dân vào du lịch, nhận thức về lợi ích du lịch, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ của cư dân đối với PTDL và niềm tin vào chính quyền địa phương đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững;

Thứ tư, phân tích vai trò trung gian và điều tiết của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, đặc biệt là vai trò trung gian của thái độ của cư dân đối với PTDL và vai trò điều tiết của niềm tin vào chính quyền địa phương, qua đó làm rõ cơ chế tác động giữa các nhân tố nhận thức, tâm lý – xã hội và sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững;

Thứ năm, đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Xuất phát từ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của luận án, nghiên cứu tập trung giải quyết các câu hỏi sau:

Câu hỏi 1. Những nền tảng lý thuyết nào có thể được vận dụng để xây dựng mô hình giải thích sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững?

Câu hỏi 2. Các nhân tố gồm sự tham gia của cư dân vào du lịch, nhận thức về lợi ích du lịch, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ của cư dân đối với PTDL ảnh hưởng như thế nào đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững?

Câu hỏi 3. Thái độ của cư dân đối với PTDL đóng vai trò trung gian và niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết như thế nào trong mô hình nghiên cứu, và kết quả này gợi ra những hàm ý chính sách nào nhằm tăng cường sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Trong phạm vi nghiên cứu, các nhân tố được xem xét bao gồm: sự tham gia của cư dân địa phương vào du lịch, nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch,

chất lượng cuộc sống, sự gắn bó của cư dân với cộng đồng, thái độ của cư dân đối với PTDL và niềm tin vào chính quyền địa phương. Biện kết quả của mô hình là sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

Về bản chất, PTDL theo hướng bền vững là một quá trình có sự tham gia và phối hợp của nhiều bên liên quan, bao gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cư dân địa phương, khách du lịch và các tổ chức xã hội. Mỗi chủ thể có vai trò, trách nhiệm và mức độ ảnh hưởng khác nhau trong việc hoạch định chính sách, đầu tư phát triển, khai thác tài nguyên, cung ứng dịch vụ, sử dụng sản phẩm du lịch và bảo đảm sự phát triển bền vững của điểm đến. Do đó, sự ủng hộ đối của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững là kết quả của sự đồng thuận và tham gia của nhiều nhóm chủ thể, chứ không chỉ của một bên liên quan.

Trong luận án này, sự tham gia của cư dân địa phương vào du lịch được hiểu là mức độ cư dân tham gia vào các hoạt động du lịch, quá trình tham vấn, ra quyết định hoặc các hoạt động liên quan đến PTDL tại địa phương. Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch phản ánh mức độ cư dân đánh giá các lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường mà du lịch mang lại cho cá nhân, cộng đồng và địa phương. Chất lượng cuộc sống thể hiện đánh giá chủ quan của cư dân về mức độ hài lòng và thỏa mãn đối với cuộc sống hiện tại. Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng phản ánh mức độ liên kết tình cảm, sự đồng nhất hóa và cam kết lâu dài của cư dân đối với nơi cư trú. Thái độ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững thể hiện đánh giá tổng thể của cư dân về tính phù hợp, cần thiết và lợi ích của định hướng PTDL. Niềm tin vào chính quyền địa phương phản ánh mức độ cư dân tin tưởng vào năng lực, thiện chí, tính minh bạch và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý và điều phối PTDL. Trên cơ sở đó, sự ủng hộ của cư dân địa phương được hiểu là mức độ đồng thuận, sẵn sàng hợp tác và ủng hộ của cư dân đối với các chính sách, chương trình và dự án PTDL tại địa phương.

Đối tượng khảo sát của luận án là cư dân địa phương từ 18 tuổi trở lên, đang sinh sống tại các địa bàn nghiên cứu thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Nhóm cư dân được khảo sát bao gồm những người tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, những người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp từ du lịch, cũng như những cư dân đang sinh sống trong không gian chịu tác động của quá trình PTDL. Cách xác định đối tượng khảo sát này cho phép luận án phản ánh đa dạng nhận thức, thái độ, trải nghiệm và mức độ ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Về phạm vi không gian, nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi trước khi sáp nhập, trong đó tập trung vào bốn địa bàn đại diện: thành phố Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ. Các địa bàn này được lựa chọn có chủ đích nhằm phản ánh những không gian PTDL khác nhau của tỉnh, bao gồm: trung tâm đô thị – dịch vụ, biển đảo, ven biển – văn hóa và miền núi – cộng đồng. Cách lựa chọn này cho phép luận án bao quát sự khác biệt về điều kiện PTDL, mức độ tham gia của cư dân, khả năng tiếp cận lợi ích du lịch, cũng như đặc điểm kinh tế – xã hội và văn hóa của từng khu vực. Qua đó, nghiên cứu có thể phản ánh đa chiều hơn sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

Về phạm vi thời gian, dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo, niên giám thống kê, văn bản quy hoạch, tài liệu quản lý và các công trình nghiên cứu liên quan đến PTDL, PTDL theo hướng bền vững và sự ủng hộ của cư dân địa phương. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát cư dân địa phương tại các địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được triển khai trong giai đoạn tháng 7 đến tháng 8 năm 2024; nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2025. Việc thu thập dữ liệu ở các thời điểm khác nhau nhằm hạn chế ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ, đồng thời góp phần nâng cao độ tin cậy và tính đại diện của dữ liệu khảo sát.

Về phạm vi nội dung, luận án tập trung phân tích các nhân tố cảm nhận ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Các nhân tố được xem xét bao gồm sự tham gia của cư dân vào du lịch, nhận thức về các lợi ích du lịch, chất lượng cuộc sống, gắn bó cộng đồng, thái độ đối với PTDL và niềm tin vào chính quyền địa phương. Luận án không nhằm đánh giá toàn diện mức độ bền vững của toàn bộ hệ thống du lịch Quảng Ngãi, cũng không khảo sát trực tiếp sự ủng hộ của tất cả các nhóm bên liên quan như chính quyền địa phương, doanh nghiệp hoặc du khách. Thay vào đó, luận án phân tích PTDL theo hướng bền vững thông qua góc nhìn của cư dân địa phương nhằm hiểu rõ cơ chế hình thành sự ủng hộ của nhóm chủ thể này đối với định hướng PTDL của địa phương.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Việc kết hợp hai phương pháp này nhằm bảo đảm quá trình xây dựng mô

hình, hiệu chỉnh thang đo và kiểm định giả thuyết nghiên cứu được thực hiện một cách chặt chẽ, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Quảng Ngãi. Trong đó, nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm khám phá, điều chỉnh và bổ sung các khái niệm, biến quan sát và nội dung của các thang đo; nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững.

### **5.1. Phương pháp thu thập và phân tích tài liệu**

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn như niên giám thống kê, báo cáo chuyên đề, quy hoạch PTDL, báo cáo tổng kết của cơ quan quản lý nhà nước, văn bản pháp lý liên quan đến du lịch, các chương trình và đề án PTDL của Trung ương và địa phương. Ngoài ra, luận án khai thác các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan đến PTDL theo hướng bền vững, sự tham gia của cư dân, lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, niềm tin vào chính quyền địa phương, thái độ và sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL.

Việc tổng hợp và phân tích tài liệu được thực hiện nhằm xác lập cơ sở lý thuyết, nhận diện khoảng trống nghiên cứu, lựa chọn các nhân tố đưa vào mô hình, xây dựng giả thuyết và thiết kế thang đo ban đầu. Đồng thời, dữ liệu thứ cấp về Quảng Ngãi được sử dụng để làm rõ bối cảnh nghiên cứu, đặc điểm địa bàn khảo sát và các vấn đề thực tiễn liên quan đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu định tính**

Nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm khám phá, rà soát và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu, thang đo và bảng hỏi khảo sát. Luận án thực hiện phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm tập trung với các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, bao gồm nhà nghiên cứu, giảng viên, cán bộ quản lý nhà nước, đại diện doanh nghiệp du lịch và những người am hiểu thực tiễn PTDL tại Quảng Ngãi. Việc lựa chọn các đối tượng này nhằm bảo đảm sự đa dạng về góc nhìn học thuật, quản lý và thực tiễn trong quá trình hiệu chỉnh mô hình và thang đo nghiên cứu.

Nội dung nghiên cứu định tính tập trung vào các vấn đề: mức độ phù hợp của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu; sự rõ ràng và không trùng lặp của các khái niệm; khả năng đo lường các biến trong bối cảnh Quảng Ngãi; sự phù hợp của các biến quan sát trong thang đo; đồng thời nhận diện các yếu tố đặc thù của địa phương có thể ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, nghiên cứu định tính cũng được sử dụng để rà soát ngôn ngữ và cách diễn đạt của các biến quan sát nhằm bảo đảm người trả lời có thể hiểu rõ và phản ánh chính xác cảm nhận của mình trong quá trình khảo sát.

Kết quả nghiên cứu định tính được sử dụng để điều chỉnh mô hình, hoàn thiện bảng hỏi, hiệu chỉnh nội dung và từ ngữ của các biến quan sát, đồng thời bảo đảm thang đo phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu tại Quảng Ngãi. Đối với hệ thống thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước, luận án tiến hành đối chiếu, chọn lọc và hiệu chỉnh trên cơ sở ý kiến chuyên gia nhằm bảo đảm tính phù hợp về mặt học thuật và thực tiễn. Đồng thời, luận án trình bày rõ nguồn gốc của từng thang đo, các biến quan sát gốc, nội dung hiệu chỉnh và nguồn kế thừa nhằm bảo đảm tính minh bạch trong quá trình xây dựng công cụ đo lường. Cách tiếp cận này góp phần hạn chế sự chồng lấn giữa các khái niệm nghiên cứu như sự tham gia của cư dân, thái độ đối với PTDL và sự ủng hộ của cư dân địa phương.

### **5.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng**

Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua hai giai đoạn: khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức. Ở giai đoạn khảo sát sơ bộ, dữ liệu được thu thập từ cư dân địa phương tại các địa bàn nghiên cứu nhằm đánh giá sơ bộ độ tin cậy và tính phù hợp của thang đo, đồng thời điều chỉnh bảng hỏi trước khi triển khai khảo sát chính thức. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu sơ bộ, bảng hỏi được tiếp tục hoàn thiện để sử dụng cho giai đoạn khảo sát chính thức.

Ở giai đoạn khảo sát chính thức, luận án tiến hành thu thập dữ liệu từ 760 bảng hỏi hợp lệ của cư dân địa phương tại tỉnh Quảng Ngãi. Đối tượng khảo sát bao gồm các nhóm cư dân có mức độ tham gia và mức độ hưởng lợi khác nhau từ hoạt động du lịch nhằm phản ánh đa dạng hơn cảm nhận và mức độ ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững.

Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng các phần mềm SPSS 31.0 và SmartPLS 4.1. Trước hết, luận án tiến hành kiểm kê mô tả mẫu nghiên cứu và các biến quan sát nhằm nhận diện đặc điểm người trả lời và xu hướng cảm nhận của cư dân địa phương đối với các vấn đề liên quan đến PTDL. Tiếp theo, mô hình đo lường được đánh giá thông qua các tiêu chí về độ tin cậy thang đo, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Sau đó, mô hình cấu trúc được kiểm định bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) thông qua phần mềm SmartPLS nhằm đánh giá mức độ và chiều tác động của các nhân tố đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

Việc lựa chọn PLS-SEM phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì mô hình có nhiều biến tiềm ẩn, có các quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các biến, đồng thời hướng tới mục tiêu giải thích và dự báo sự ủng hộ của cư dân địa phương. Bên cạnh đó, do dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự báo cáo tại cùng một thời điểm, luận án tiến hành kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) thông qua các kiểm định phù hợp nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Đối với các quan hệ trung gian, luận án thực hiện kiểm định tác động gián tiếp và xác định mức độ trung gian thông qua chỉ số VAF.

## **6. Ý nghĩa của luận án**

### **6.1. Ý nghĩa lý luận**

Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững trong bối cảnh các điểm đến cấp địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu giúp làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố nhận thức, tâm lý – xã hội và thể chế trong việc hình thành thái độ và hành vi ủng hộ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững. Qua đó, luận án góp phần mở rộng cách tiếp cận nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân địa phương từ góc độ đa chiều, thay vì chỉ tập trung vào khía cạnh lợi ích kinh tế như nhiều nghiên cứu trước đây.

Luận án cũng góp phần hệ thống hóa và làm rõ nội hàm của các khái niệm liên quan đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững, bao gồm: sự tham gia của cư dân vào du lịch, nhận thức về lợi ích du lịch, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ đối với PTDL theo hướng bền vững, niềm tin vào chính quyền địa phương và sự ủng hộ của cư dân địa phương. Việc làm rõ các khái niệm này góp phần hạn chế sự chồng lấn giữa các cấu trúc nghiên cứu, đồng thời tạo cơ sở cho việc vận dụng và phát triển thang đo trong các nghiên cứu tiếp theo về du lịch bền vững và cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, nghiên cứu góp phần củng cố cơ sở lý thuyết cho việc vận dụng kết hợp Lý thuyết trao đổi xã hội (SET), Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và lý thuyết các bên liên quan (ST) trong nghiên cứu PTDL theo hướng bền vững. Thông qua việc xem xét đồng thời các yếu tố nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ và niềm tin vào chính quyền địa phương, luận án cho thấy sự ủng hộ của cư dân không chỉ được hình thành từ trao đổi lợi ích, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý, xã hội và niềm tin thể chế. Điều này góp phần mở rộng cách giải thích hành vi ủng hộ của cư dân trong nghiên cứu du lịch bền vững.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về sự ủng hộ của cư dân địa phương trong bối cảnh một địa phương đang định hướng PTDL theo hướng bền vững và có sự đa dạng về không gian du lịch như Quảng Ngãi. Qua đó, nghiên cứu góp phần mở rộng hiểu biết về cách thức cư dân cảm nhận, đánh giá và chuyển hóa các tác động của du lịch thành thái độ và hành vi ủng hộ đối với PTDL theo hướng bền vững trong điều kiện của các điểm đến đang phát triển tại Việt Nam.

Nhìn chung, nghiên cứu góp phần mở rộng khung khổ nghiên cứu về sự tham gia của cư dân trong PTDL, từ việc nhìn nhận cư dân như một nhóm chủ thể quan trọng của phát triển bền vững đến việc làm rõ mối liên hệ giữa sự tham gia của họ và mức độ ủng hộ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững.

### **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Về mặt thực tiễn, luận án kỳ vọng cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững từ góc độ cư dân địa phương. Kết quả nghiên cứu giúp nhận diện những nhân tố có tác động mạnh đến sự ủng hộ của cư dân, từ đó hỗ trợ chính quyền địa phương và các bên liên quan thiết kế các chính sách, chương trình và giải pháp PTDL phù hợp hơn với nhu cầu, lợi ích và kỳ vọng của cộng đồng địa phương.

Các hàm ý chính sách của luận án có thể góp phần tăng cường sự tham gia thực chất của cư dân vào hoạt động du lịch, cải thiện cơ chế phân bổ lợi ích, nâng cao chất lượng cuộc sống, củng cố sự gắn bó cộng đồng và gia tăng niềm tin vào chính quyền địa phương trong quá trình PTDL. Đây được xem là những điều kiện quan trọng nhằm đảm bảo PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn tài nguyên, gìn giữ văn hóa và duy trì sự đồng thuận xã hội tại địa phương.

Bên cạnh đó, luận án gợi mở một số hàm ý quản trị phù hợp đối với đặc điểm của các không gian du lịch khác nhau trong tỉnh Quảng Ngãi, như đô thị – dịch vụ, biển đảo, ven biển – di sản và miền núi – cộng đồng. Các hàm ý này có thể hỗ trợ địa phương xây dựng chính sách PTDL phù hợp hơn với điều kiện tài nguyên, đặc điểm cộng đồng và mức độ tham gia của cư dân tại từng khu vực.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng kỳ vọng trở thành nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý và các địa phương có đặc điểm tương đồng với Quảng Ngãi, đặc biệt là các

tin cậy PTDL dựa trên tài nguyên biển đảo, văn hóa, sinh thái và cộng đồng nhưng còn đối mặt với thách thức về sự tham gia và ủng hộ của cư dân địa phương đối với quá trình PTDL theo hướng bền vững.

Nhìn chung, nghiên cứu trường hợp Quảng Ngãi góp phần làm rõ cơ sở lý luận về PTDL cộng đồng trong bối cảnh địa phương còn hạn chế sự tham gia của các nguồn đầu tư bên ngoài. Qua đó, đề tài giúp nhận diện vai trò và quyền chủ động của cộng đồng cư dân trong PTDL, đồng thời cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách PTDL địa phương theo hướng bền vững.

### **7. Kết cấu của luận án**

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về sự ủng hộ của cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững;

**Chương 2:** Tổng quan và mô hình nghiên cứu;

**Chương 3:** Địa bàn và phương pháp nghiên cứu;

**Chương 4:** Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

## **Phần II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

### **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ ỦNG HỘ CỦA CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

#### **1.1. Phát triển du lịch theo hướng bền vững**

##### **1.1.1. Phát triển bền vững**

Luận án không tiếp cận phát triển bền vững như một khái niệm chung chung, mà sử dụng khái niệm này như nền tảng lý luận để giải thích vì sao PTDL cần được đánh giá thông qua mối quan hệ giữa điểm đến và cư dân địa phương. Đây là bước chuyển quan trọng từ lý luận phát triển bền vững sang nghiên cứu cụ thể về sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững.

##### **1.1.2. Phát triển du lịch bền vững**

Phát triển du lịch bền vững vừa là mục tiêu, vừa là khuôn khổ định hướng cho hoạt động quản trị điểm đến. Tuy nhiên, trong bối cảnh nhiều địa phương đang trong quá trình chuyển đổi, trong đó có Quảng Ngãi, việc sử dụng khái niệm “phát triển du lịch theo hướng bền vững” là phù hợp hơn, vì khái niệm này nhấn mạnh tiến trình cải thiện liên tục, khả năng thích ứng và vai trò của các bên liên quan trong việc từng bước hiện thực hóa các mục tiêu bền vững.

##### **1.1.3. Phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Phát triển du lịch theo hướng bền vững là khái niệm phù hợp để nghiên cứu bối cảnh các điểm đến đang trong quá trình chuyển đổi. Nó cho phép luận án phân tích sự ủng hộ của cư dân như phản ứng đối với một tiến trình phát triển cụ thể, thay vì phản ứng đối với một trạng thái lý tưởng khó đạt được. Đây là cơ sở quan trọng để kết nối chương lý luận với mô hình nghiên cứu.

##### **1.1.4. Phân biệt phát triển du lịch theo hướng bền vững, phát triển du lịch bền vững và du lịch xanh**

##### **1.1.5. Các nguyên tắc và trụ cột phát triển du lịch**

###### **1.1.5.1. Các nguyên tắc phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Thứ nhất, bảo vệ tài nguyên và môi trường; Thứ hai, tôn trọng và bảo tồn các giá trị văn hóa – xã hội của cộng đồng địa phương; Thứ ba, bảo đảm lợi ích kinh tế dài hạn và phân phối lợi ích công bằng; Thứ tư, bảo đảm sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương; Thứ năm, tăng cường quản trị phối hợp giữa các bên liên quan.

###### **1.1.5.2. Các trụ cột của phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Trụ cột kinh tế; Trụ cột văn hóa – xã hội; Trụ cột môi trường. Ba trụ cột kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường có quan hệ tương tác chặt chẽ.

###### **1.1.5.3. Một số mô hình phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Mô hình VICE; Mô hình phát triển du lịch bền vững của ILO.

###### **1.1.5.4. Vai trò các bên liên quan trong phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Phát triển du lịch theo hướng bền vững là một tiến trình có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Các chủ thể như chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, cư dân địa phương, du khách, tổ chức xã hội và cơ sở đào tạo đều có vai trò nhất định trong quá trình định hướng, thực thi, giám sát và thụ hưởng kết quả PTDL.

###### **1.1.5.5. Sự tham gia và ủng hộ của cộng đồng địa phương trong hiện thực hóa các trụ cột bền vững**

## **1.2. Sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

### **1.2.1. Cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **1.2.1.1. Khái niệm cư dân địa phương và cộng đồng địa phương**

Trong nghiên cứu PTDL bền vững, hai khái niệm “cư dân địa phương” (local residents) và “cộng đồng địa phương” (local community) thường được sử dụng song song, nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Việc phân biệt rõ hai khái niệm này có ý nghĩa quan trọng đối với cả cơ sở lý luận và thiết kế nghiên cứu của luận án.

#### **1.2.1.2. Vai trò của cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Cư dân địa phương đóng vai trò quan trọng trong PTDL theo hướng bền vững vì họ vừa chịu tác động từ du lịch, vừa tham gia tạo lập, duy trì và giám sát quá trình phát triển điểm đến.

#### **1.2.1.3. Sự tham gia của cư dân địa phương vào phát triển du lịch**

Sự tham gia của cư dân địa phương vào PTDL là quá trình trong đó cư dân được cung cấp thông tin, được tham vấn, được tham gia ra quyết định, tham gia thực hiện, giám sát và hưởng lợi từ các hoạt động PTDL tại địa phương.

### **1.2.2. Sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **1.2.2.1. Khái niệm sự ủng hộ của cư dân địa phương**

#### **1.2.2.2. Vai trò của sự ủng hộ cư dân trong phát triển du lịch**

Sự ủng hộ của cư dân có vai trò quan trọng trong việc duy trì đồng thuận xã hội, tăng hiệu quả thực thi chính sách, nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách và bảo đảm tính bền vững của điểm đến. Trong PTDL theo hướng bền vững, cư dân không chỉ là đối tượng được vận động để ủng hộ, mà còn là chủ thể đồng hành trong quá trình tạo lập giá trị và quản trị điểm đến.

#### **1.2.2.3. Các biểu hiện của sự ủng hộ cư dân**

Sự ủng hộ của cư dân địa phương có thể được biểu hiện qua nhiều cấp độ khác nhau, từ nhận thức, thái độ, ý định đến hành vi.

#### **1.2.2.4. Đo lường sự ủng hộ của cư dân địa phương**

Đo lường sự ủng hộ không chỉ nhằm xác định mức độ đồng thuận của cư dân, mà còn phản ánh khả năng cư dân tham gia, hợp tác và duy trì PTDL trong dài hạn.

## **1.3. Các lý thuyết nền trong nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

### **1.3.1. Lý thuyết trao đổi xã hội**

### **1.3.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch**

### **1.3.3. Lý thuyết các bên liên quan**

### **1.3.4. Khung tích hợp lý thuyết cho nghiên cứu**

Ba lý thuyết nền được sử dụng trong luận án có vai trò bổ trợ cho nhau. Lý thuyết trao đổi xã hội giải thích vì sao cư dân hình thành nhận thức tích cực hoặc tiêu cực dựa trên lợi ích và chi phí cảm nhận. Lý thuyết hành vi có kế hoạch giải thích cách nhận thức và thái độ chuyển hóa thành ý định và hành vi ủng hộ. Lý thuyết các bên liên quan giải thích bối cảnh quản trị, vai trò chủ thể, niềm tin và sự tham gia của cư dân trong quá trình PTDL. Sự tích hợp ba lý thuyết này giúp mô hình nghiên cứu có nền tảng lý luận chặt chẽ hơn, đồng thời phù hợp với bản chất đa chiều của sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững.

## **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

### **1.4.1. Nhóm nhân tố nhận thức về tác động du lịch**

### **1.4.2. Nhóm nhân tố xã hội - tâm lý**

### **1.4.3. Nhóm nhân tố về thái độ và ý định hành vi**

### **1.4.4. Nhóm nhân tố tham gia và quản trị**

## **1.4.5. Nhóm nhân tố hạn chế, khó khăn không tích cực ảnh hưởng đến ủng hộ đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

## **1.5. Tóm tắt chương 1**

## **CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu sự ủng hộ phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **2.1.1. Ủng hộ phát triển du lịch theo hướng bền vững theo cách tiếp cận đa chủ thể**

Sự ủng hộ PTDL theo hướng bền vững là một vấn đề rộng, bao gồm sự đồng thuận, hợp tác và cam kết của nhiều nhóm bên liên quan. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án này, nghiên cứu tập trung vào sự

ủng hộ của cư dân địa phương như một lát cắt quan trọng trong tổng thể sự ủng hộ đối với PTDL theo hướng bền vững. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án, bởi cư dân là nhóm chịu tác động trực tiếp, có khả năng phản ánh mức độ chấp nhận xã hội và có vai trò thực tiễn trong việc duy trì tính bền vững của điểm đến.

### **2.1.2. Ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Các nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL thường xuất phát từ giả định rằng cư dân không chỉ là nhóm chịu tác động, mà còn là một chủ thể có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở quá trình phát triển điểm đến.

## **2.2. Tổng quan nghiên cứu quốc tế**

### **2.2.1. Xu hướng nghiên cứu quốc tế về sự ủng hộ của cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững giai đoạn 2020 đến 2024**

### **2.2.2. Các hướng tiếp cận nghiên cứu quốc tế về các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững**

Các nghiên cứu trên thế giới gần đây về sự ủng hộ của cư dân trong PTDL theo hướng bền vững đã xác định một số nhóm nhân tố cốt lõi, bao gồm: (i) tác động và lợi ích của du lịch đối với các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường; (ii) hình ảnh cộng đồng và sự gắn kết với nơi chốn; (iii) chất lượng cuộc sống; (iv) niềm tin vào chính quyền; (v) sự tham gia của cư dân, cùng với các nhân tố tâm lý – xã hội như thái độ, kiến thức, sự đoàn kết cảm xúc và cam kết cộng đồng.

### **2.2.3. Nhận xét về nghiên cứu quốc tế**

*Thứ nhất*, sự đa dạng về bối cảnh nghiên cứu; *Thứ hai*, các nhân tố chủ đạo ảnh hưởng đến sự ủng hộ bao gồm nhận thức tác động du lịch (kinh tế, xã hội–văn hóa, môi trường), hình ảnh nơi chốn, gắn bó cộng đồng, chất lượng cuộc sống, tham gia và trao quyền cư dân, niềm tin vào chính quyền, cũng như các yếu tố cảm xúc và đoàn kết xã hội; *Thứ ba*, lý thuyết nền tảng và phương pháp luận thường dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội, được mở rộng bằng các lý thuyết bổ sung như Bottom-up Spillover, Empowerment Theory, Emotional Solidarity Framework, Perceived Value hay Knowledge – Attitude – Practice (KAP).

## **2.3. Tổng quan nghiên cứu tại Việt Nam**

### **2.3.1. Xu hướng nghiên cứu tại Việt Nam về sự ủng hộ của cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững giai đoạn 2020 đến 2024**

### **2.3.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương trong phát triển du lịch theo hướng bền vững tại Việt Nam**

*Thứ nhất*, nhóm nhân tố nhận thức về tác động du lịch; *Thứ hai*, nhóm nhân tố tâm lý – xã hội và lợi ích cá nhân; *Thứ ba*, nhóm nhân tố tham gia và gắn kết cộng đồng.

### **2.3.3. Nhận xét về nghiên cứu trong nước**

Các nghiên cứu trong nước khẳng định rằng sự ủng hộ của cư dân là kết quả tổng hợp của nhận thức, thái độ, ý định và hành vi, chịu ảnh hưởng bởi lợi ích kinh tế – xã hội, gắn bó cộng đồng, chất lượng cuộc sống, tham gia và quyền năng cư dân. Kết quả này cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng mô hình nghiên cứu hiện đại cho bối cảnh Việt Nam, đồng thời gợi ý các chính sách và cơ chế tăng cường sự tham gia và ủng hộ của cộng đồng trong PTDL bền vững.

## **2.4. Khoảng trống nghiên cứu**

*Một là*, thiếu mô hình kết hợp các lý thuyết SET, TPB và ST để đưa ra những giải thích rõ hơn về sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL bền vững; *Hai là*, vai trò trung gian của thái độ cư dân đối với PTDL bền vững và vai trò điều tiết niềm tin vào chính quyền địa phương; *Ba là*, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về sự không đồng nhất trong cộng đồng cư dân, đặc biệt là trong bối cảnh các điểm đến du lịch mới nổi như tỉnh Quảng Ngãi.

## **2.5. Cơ sở đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

### **2.5.1. Cơ sở đề xuất mô hình**

#### **2.5.1.1. Sự tham gia cư dân vào du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **2.5.1.2. Nhận thức cư dân về các lợi ích du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **2.5.1.3. Chất lượng cuộc sống cư dân và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

#### **2.5.1.4. Sự gắn bó cư dân với cộng đồng và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững**

2.2.1.5. *Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững*

2.2.1.6. *Niềm tin vào chính quyền địa phương*

### **2.5.2. Các giả thuyết nghiên cứu**

2.5.2.1. *Sự tham gia của cư dân vào du lịch*

**Giả thuyết H1:** Sự tham gia của cư dân vào du lịch có tác động tích cực đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H2:** Sự tham gia của cư dân vào du lịch có tác động tích cực đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch.

**Giả thuyết H3:** Sự tham gia của cư dân vào du lịch có tác động tích cực đến nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch.

2.5.2.2. *Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch*

**Giả thuyết H4:** Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch có tác động tích cực đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H5:** Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch có tác động tích cực đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch.

**Giả thuyết H6:** Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch có tác động tích cực đến chất lượng cuộc sống của cư dân.

2.5.2.3. *Chất lượng cuộc sống của cư dân*

**Giả thuyết H7:** Chất lượng cuộc sống của cư dân có tác động tích cực đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H8:** Chất lượng cuộc sống của cư dân có tác động tích cực đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch.

**Giả thuyết H9:** Chất lượng cuộc sống của cư dân có tác động tích cực đến sự gắn bó của cư dân với cộng đồng.

2.2.5.4. *Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng*

**Giả thuyết H10:** Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng có tác động tích cực đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H11:** Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng có tác động tích cực đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch.

2.5.2.5. *Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch*

**Giả thuyết H12:** Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch có tác động tích cực đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H13a:** Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự tham gia của cư dân vào du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H13b:** Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H13c:** Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống của cư dân và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H13d:** Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự gắn bó của cư dân với cộng đồng và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

2.5.2.6. *Niềm tin vào chính quyền địa phương*

**Giả thuyết H14a:** Niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự tham gia của cư dân vào du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H14b:** Niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

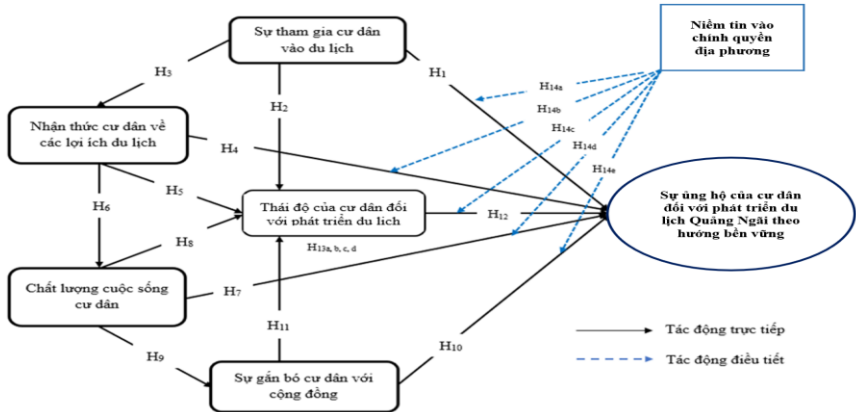
**Giả thuyết H14c:** Niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H14d:** Niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống cư dân và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

**Giả thuyết H14e:** Niềm tin vào chính quyền địa phương có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự gắn bó cư dân với cộng đồng và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

## 2.6. Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 2.6.1. Mô hình đề xuất



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất, 2024.

### 2.6.2. Những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu

### 2.7. Tóm tắt chương 2

## CHƯƠNG 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Bối cảnh địa bàn nghiên cứu tỉnh Quảng Ngãi

#### 3.1.1. Điều kiện tự nhiên, và kinh tế - xã hội

#### 3.1.2. Văn hóa, cộng đồng và tài nguyên du lịch

#### 3.1.3. Cơ sở chính sách và định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững

### 3.2. Hiện trạng phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững

#### 3.2.1. Tình hình khai thác khách du lịch trong giai đoạn 2010 – 2024

#### 3.2.2. Doanh thu từ ngành du lịch mang lại trong giai đoạn 2010 – 2024

#### 3.2.3. Cơ cấu thị trường khách du lịch ở tỉnh Quảng Ngãi

#### 3.2.4. Dữ liệu thống kê phản ánh bối cảnh phát triển du lịch Quảng Ngãi sau hợp nhất đến tháng 06/2026

#### 3.2.5. Những thuận lợi, hạn chế và điểm nghẽn trong phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững

#### 3.2.6. Mối liên hệ giữa thực tiễn phát triển du lịch Quảng Ngãi và các biến trong mô hình nghiên cứu

### 3.3. Phân tích chiến lược phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững bằng ma trận TOWS

#### 3.4. Lựa chọn địa bàn khảo sát và ý nghĩa đối với mô hình nghiên cứu

#### 3.5. Phương pháp nghiên cứu

##### 3.5.1. Thiết kế nghiên cứu

##### 3.5.2. Nghiên cứu định tính

##### 3.5.3. Nghiên cứu định lượng

##### 3.5.4. Quy trình nghiên cứu của luận án

### **3.6. Xây dựng thang đo và thiết kế bảng hỏi**

#### **3.6.1. Thang đo gốc tiếng Anh, quy trình chuyển ngữ và điều chỉnh thang đo theo bối cảnh nghiên cứu tại Quảng Ngãi**

Thang đo “Sự tham gia cư dân vào du lịch”

Thang đo “Nhận thức cư dân về các lợi ích du lịch”

Thang đo “Chất lượng cuộc sống cư dân”

Thang đo “Sự gắn bó cư dân với cộng đồng”

Thang đo “Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch”

Thang đo “Niềm tin vào chính quyền địa phương”

Thang đo “Sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững”

#### **3.6.2. Quy trình xây dựng thang đo và bảng hỏi khảo sát**

### **3.7. Tiến hành khảo sát, thu thập và xử lý dữ liệu**

#### **3.7.1. Đối tượng khảo sát**

Đối tượng khảo sát là cư dân địa phương từ 18 tuổi trở lên, đang sinh sống tại các địa bàn nghiên cứu thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Người trả lời được lựa chọn vì họ là nhóm chủ thể chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ hoạt động du lịch, có khả năng cảm nhận lợi ích, chi phí, chất lượng cuộc sống, mức độ tham gia, niềm tin vào chính quyền địa phương và sự ủng hộ đối với định hướng PTDL của địa phương.

#### **3.7.2. Địa bàn khảo sát**

Địa bàn khảo sát gồm bốn khu vực: TP. Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ. TP. Quảng Ngãi đại diện cho không gian đô thị - dịch vụ; Lý Sơn đại diện cho không gian biển đảo có mức độ PTDL cao; Sa Huỳnh đại diện cho du lịch ven biển gắn với văn hóa - di sản; Ba Tơ đại diện cho du lịch miền núi, sinh thái và cộng đồng. Sự lựa chọn này giúp nghiên cứu phản ánh sự khác biệt về mức độ PTDL, cơ hội tham gia, mức độ hưởng lợi và cảm nhận tác động giữa các nhóm cư dân địa phương.

#### **3.7.3. Thiết kế chọn mẫu và phân bố quy mô mẫu**

##### **3.7.3.1. Thiết kế chọn mẫu**

Trong các nghiên cứu định lượng, việc xác định chính xác quy mô mẫu đóng vai trò tiên quyết nhằm bảo đảm độ tin cậy thống kê, đặc biệt khi hệ thống dữ liệu được sử dụng để phân tích Mô hình cấu trúc tuyến tính. Cơ mẫu không chỉ cần đáp ứng các tiêu chuẩn về độ mạnh thống kê mà còn phải đại diện cho đặc thù của tổng thể. Do đó, luận án áp dụng quy trình xác định cỡ mẫu của Cochran (1977).

##### **3.7.3.2. Phân bố mẫu khảo sát thực địa**

Trong điều kiện không có khung mẫu đầy đủ của toàn bộ cư dân địa phương tại bốn địa bàn, luận án không tuân bố sử dụng chọn mẫu ngẫu nhiên thuần túy. Khung phân bố mẫu được thiết lập dựa trên sự giao thoa của hai hệ quy chiếu cốt lõi: (1) Mức độ phát triển và định vị kinh tế - xã hội đặc thù của từng tiểu vùng sinh thái du lịch; (2) Tính đa dạng về phổ nhân khẩu học và mức độ sinh kế gắn liền với chuỗi giá trị du lịch của cư dân địa phương. Căn cứ vào quy mô  $N = 784$ , hệ thống mẫu được phân bố chiến lược vào bốn địa phương đại diện cho tỉnh Quảng Ngãi.

##### **3.7.4. Thực hiện khảo sát và thu thập số liệu**

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc, phát trực tiếp tại bốn địa bàn khảo sát nhằm kiểm soát đối tượng và bảo đảm chất lượng trả lời. Người tham gia là cư dân từ 18 tuổi trở lên. Tổng cộng phát 784 phiếu, thu được 760 bảng hỏi hợp lệ đưa vào phân tích.

##### **3.7.5. Phân tích và xử lý dữ liệu**

##### **3.7.6. Kiểm soát**

Kiểm soát được sử dụng nhằm kiểm tra ảnh hưởng của các đặc điểm nền đến sự ủng hộ của cư dân. Theo khuyến nghị của Becker và cộng sự (2016), Bernerth và Aguinis (2016), kiểm soát cần có cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Trong luận án này, các kiểm soát gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, nghề nghiệp, thời gian cư trú và mức độ tham gia vào hoạt động du lịch. Các biến này giúp phản ánh sự khác biệt giữa các nhóm cư dân trong bối cảnh Quảng Ngãi mà không làm lệch trọng tâm của mô hình cấu trúc.

### **3.8. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ**

#### **3.8.1. Thông tin nhân khẩu học mẫu nghiên cứu sơ bộ**

Mẫu khảo sát sơ bộ với  $N = 250$  cho thấy mẫu có sự phân bố tương đối đa dạng theo địa bàn: TP. Quảng Ngãi chiếm 39,6%, Lý Sơn 26,4%, Sa Huỳnh 19,6% và Ba Tơ 14,4%. Tỷ lệ giới tính tương đối cân bằng; nhóm tuổi tập trung nhiều ở nhóm lao động chính từ 25 đến 44 tuổi; 94% người tham gia sinh ra tại Quảng Ngãi; hơn 37,6% đã sống tại địa phương trên 25 năm. Cấu trúc này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì phản ánh người trả lời có mức độ gắn bó tương đối cao với cộng đồng địa phương.

### **3.8.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo nghiên cứu sơ bộ**

Bước đánh giá mô hình đo lường trong nghiên cứu định lượng sơ bộ đã xác tín tính chuẩn xác và độ tin cậy thống kê của toàn bộ hệ thống thang đo. Cụ thể, hệ số tải ngoài và tương quan biến – tổng của các cấu trúc khái niệm cùng biến điều tiết (RIT, PTB, QoL, CAT, TRUST, RAT, SSTD) đều thỏa mãn nghiêm ngặt các ngưỡng kiểm định phương pháp luận. Dữ liệu thực nghiệm không ghi nhận bất kỳ biến quan sát nào gây nhiễu cấu trúc hay có dấu hiệu tải ngược chiều, qua đó minh chứng rõ nét cho tính đơn hướng và sự hội tụ tuyệt đối với khung lý thuyết nền tảng. Nhờ tính ổn định vượt trội này, toàn bộ hệ thống biến quan sát được bảo toàn nguyên vẹn mà không đòi hỏi bất kỳ sự lược bỏ hay tinh chỉnh nào thêm (Phụ lục 15).

### **3.8.3. Kết quả đánh giá sơ bộ**

Kết quả kiểm định định lượng sơ bộ đã xác tín độ tin cậy và giá trị đo lường của mô hình nghiên cứu. Toàn bộ các cấu trúc tiềm ẩn cốt lõi bao gồm Sự tham gia của cư dân vào du lịch, Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch, Chất lượng cuộc sống của cư dân, Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng, Thái độ của cư dân đối với PTDL và Niềm tin vào chính quyền địa phương – đều ghi nhận hệ số tải nhân tố ở mức tối ưu, minh chứng cho tính ổn định khắt khe của hệ thống thang đo. Bóc tách sâu lớp dữ liệu thực nghiệm, nghiên cứu đã giải mã một cơ chế tác động đa chiều: sự can dự thực chất của cộng đồng vào chuỗi giá trị du lịch đóng vai trò "chất xúc tác" đánh thức nhận thức về lợi ích, nâng tầm chất lượng sống và thắt chặt tính gắn kết địa phương. Đặc biệt, "niềm tin chính quyền địa phương" nổi lên như một mỏ neo chiến lược, khẳng định rằng sự minh bạch và tính vị dân trong các quyết sách là điều kiện tiên quyết để thiết lập sự ủng hộ của cư dân.

### **3.9. Tóm tắt chương 3**

## **CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1. Kết quả nghiên cứu**

#### **4.1.1. Quy mô mẫu và quá trình làm sạch dữ liệu**

Trong nghiên cứu chính thức, 784 bảng hỏi được phát trực tiếp cho cư dân địa phương tại bốn địa bàn khảo sát của tỉnh Quảng Ngãi. Do quá trình khảo sát được thực hiện trực tiếp và có kiểm tra tại thời điểm thu hồi phiếu, toàn bộ bảng hỏi phát ra được thu về. Sau khi rà soát dữ liệu, loại bỏ các bảng hỏi thiếu thông tin quan trọng, trả lời không nhất quán hoặc không đáp ứng tiêu chí chọn mẫu, 760 bảng hỏi hợp lệ được giữ lại để phân tích. Tỷ lệ phiếu hợp lệ đạt 96,94% so với tổng số phiếu phát ra, bảo đảm quy mô mẫu phù hợp cho các phân tích PLS-SEM tiếp theo.

#### **4.1.2. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Mẫu khảo sát được phân bổ theo bốn địa bàn: TP. Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ, phản ánh các không gian du lịch đặc trưng của tỉnh. Người trả lời chủ yếu là cư dân gắn bó lâu dài, có mức độ tiếp xúc nhất định với du lịch; do đó, kết quả phản ánh cảm nhận của nhóm cư dân liên quan tại các địa bàn khảo sát.

### **4.2. Đánh giá mô hình đo lường**

#### **4.2.1. Độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ**

Kết quả thực nghiệm xác nhận độ tin cậy và giá trị hội tụ của toàn bộ các cấu trúc khái niệm trong mô hình nghiên cứu (Phụ lục 16). Phân tích hệ số tải ngoài cho thấy các biến quan sát đều ghi nhận giá trị tối ưu và có ý nghĩa thống kê, cụ thể: Sự gắn bó của cư dân với cộng đồng (CAT: 0,779 – 0,864), Nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch (PTB: 0,721 – 0,871), Chất lượng cuộc sống của cư dân (QoL: 0,769 – 0,830), Thái độ của cư dân đối với PTDL (RAT: 0,753–0,856), Sự tham gia của cư dân vào du lịch (RIT: 0,826 – 0,859) và Sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững (SSTD: 0,764 – 0,829). Tương tự, biến điều tiết Niềm tin vào chính quyền địa phương (TRUST) ghi nhận hệ số tải từ 0,792 đến 0,822. Đáng lưu ý, các cấu trúc tương tác phục vụ kiểm định vai trò điều tiết (TRUST x CAT, PTB, QoL, RAT, RIT) đều đạt hệ số tải tuyệt đối (1,000), khẳng định tính hợp lệ về mặt kỹ thuật của thuật toán khởi tạo biến trong PLS-SEM. Nhìn chung, kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Cronbach's Alpha dao động từ 0,799 đến 0,882; CR dao động từ 0,869 đến 0,910; AVE dao động từ 0,621 đến 0,707. Các giá trị này đều vượt ngưỡng chấp nhận, cho phép khẳng định rằng các biến quan sát có mức độ nhất quán nội tại tốt và hội tụ phù hợp quanh khái niệm tiềm ẩn tương ứng.

4.2.2. Giá trị phân biệt của các thang đo

**Bảng 4.1.** Kết quả kiểm định giá trị phân biệt của thang đo theo chỉ số HTMT và tiêu chuẩn Fornell-Larcker

|                                       | CAT          | PTB          | QoL          | RAT          | RIT          | SSTD         | TRUST        | TRUST<br>x CAT | TRUST<br>x QoL | TRUST<br>x RIT | TRUST<br>x RAT | TRUST<br>x PTB |
|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Heterotrait – Monotrait (HTMT)</b> |              |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| CAT                                   | –            |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| PTB                                   | 0,284        | –            |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| QoL                                   | 0,295        | 0,375        | –            |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RAT                                   | 0,328        | 0,370        | 0,334        | –            |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RIT                                   | 0,238        | 0,401        | 0,290        | 0,265        | –            |              |              |                |                |                |                |                |
| SSTD                                  | 0,462        | 0,506        | 0,498        | 0,786        | 0,350        | –            |              |                |                |                |                |                |
| TRUST                                 | 0,231        | 0,255        | 0,586        | 0,246        | 0,256        | 0,352        | –            |                |                |                |                |                |
| TRUST<br>x CAT                        | 0,130        | 0,064        | 0,220        | 0,249        | 0,100        | 0,306        | 0,283        | –              |                |                |                |                |
| TRUST<br>x QoL                        | 0,179        | 0,195        | 0,511        | 0,157        | 0,254        | 0,177        | 0,419        | 0,364          | –              |                |                |                |
| TRUST<br>x RIT                        | 0,095        | 0,222        | 0,285        | 0,230        | 0,193        | 0,257        | 0,188        | 0,199          | 0,357          | –              |                |                |
| TRUST<br>x RAT                        | 0,248        | 0,274        | 0,191        | 0,027        | 0,247        | 0,303        | 0,033        | 0,012          | 0,032          | 0,086          | –              |                |
| TRUST<br>x PTB                        | 0,062        | 0,316        | 0,219        | 0,257        | 0,223        | 0,245        | 0,156        | 0,216          | 0,324          | 0,464          | 0,086          | –              |
| <b>Fornell-larcker criterion</b>      |              |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
|                                       | CAT          | PTB          | QoL          | RAT          | RIT          | SSTD         | TRUST        |                |                |                |                |                |
| CAT                                   | <b>0,815</b> |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| PTB                                   | 0,251        | <b>0,793</b> |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| QoL                                   | 0,245        | 0,315        | <b>0,790</b> |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RAT                                   | 0,278        | 0,316        | 0,272        | <b>0,803</b> |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RIT                                   | 0,209        | 0,352        | 0,239        | 0,220        | <b>0,841</b> |              |              |                |                |                |                |                |
| SSTD                                  | 0,407        | 0,448        | 0,418        | 0,667        | 0,305        | <b>0,788</b> |              |                |                |                |                |                |
| TRUST                                 | 0,196        | 0,215        | 0,475        | 0,202        | 0,216        | 0,301        | <b>0,809</b> |                |                |                |                |                |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2025.

4.2.3. Kiểm định đa cộng tuyến và sai lệch phương pháp chung

Kết quả cho thấy toàn bộ giá trị VIF đều thấp hơn 3,3; giá trị cao nhất trong các quan hệ cấu trúc là 1,865 và giá trị rit cao nhất trong các biến tương tác là 1,693. Do đó, mô hình không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng. Đồng thời, kết quả này cho thấy sai lệch phương pháp chung không phải là mối đe dọa lớn đối với kết quả nghiên cứu theo tiêu chí collinearity-based assessment.

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.3.1. Tác động trực tiếp đến sự ủng hộ của cư dân

**Bảng 4.2.** Kết quả đánh giá các mối quan hệ tác động trực tiếp

| Giả thuyết | Mối quan hệ | Hệ số chuẩn hóa (β) | Mean  | SD    | Giá trị (t) | Giá trị (p) | Kết luận  |
|------------|-------------|---------------------|-------|-------|-------------|-------------|-----------|
| H1         | RIT -> SSTD | 0,297               | 0,298 | 0,029 | 10,393      | 0,000       | Chấp nhận |
| H2         | RIT -> RAT  | 0,170               | 0,171 | 0,039 | 4,402       | 0,000       | Chấp nhận |
| H3         | RIT -> PTB  | 0,352               | 0,352 | 0,039 | 8,979       | 0,000       | Chấp nhận |
| H4         | PTB -> SSTD | 0,434               | 0,435 | 0,029 | 15,129      | 0,000       | Chấp nhận |
| H5         | PTB -> RAT  | 0,257               | 0,258 | 0,037 | 6,945       | 0,000       | Chấp nhận |
| H6         | PTB -> QoL  | 0,315               | 0,316 | 0,039 | 8,115       | 0,000       | Chấp nhận |
| H7         | QoL -> SSTD | 0,424               | 0,425 | 0,027 | 15,795      | 0,000       | Chấp nhận |
| H8         | QoL -> RAT  | 0,191               | 0,194 | 0,040 | 4,757       | 0,000       | Chấp nhận |
| H9         | QoL -> CAT  | 0,245               | 0,246 | 0,036 | 6,815       | 0,000       | Chấp nhận |
| H10        | CAT -> SSTD | 0,242               | 0,243 | 0,023 | 10,465      | 0,000       | Chấp nhận |
| H11        | CAT -> RAT  | 0,176               | 0,175 | 0,038 | 4,640       | 0,000       | Chấp nhận |
| H12        | RAT -> SSTD | 0,195               | 0,196 | 0,024 | 8,192       | 0,000       | Chấp nhận |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các giả thuyết tác động trực tiếp đều được chấp nhận với  $p < 0,001$ . Trong đó, lợi ích du lịch cảm nhận (PTB  $\rightarrow$  SSTĐ,  $\beta = 0,434$ ) và chất lượng cuộc sống (QoL  $\rightarrow$  SSTĐ,  $\beta = 0,424$ ) là hai nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến sự ủng hộ của cư dân. Các nhân tố khác gồm sự tham gia vào du lịch, sự gắn bó cộng đồng và thái độ đối với PTDL theo hướng bền vững cũng có tác động tích cực. Kết quả này cho thấy cư dân Quảng Ngãi có xu hướng ủng hộ du lịch khi họ cảm nhận được lợi ích thiết thực, chất lượng sống được cải thiện và có cơ hội tham gia vào quá trình phát triển.

**4.3.2. Tác động gián tiếp và kiểm định vai trò trung gian**

**Bảng 4.3.** Kết quả kiểm định các tác động gián tiếp

| Quan hệ gián tiếp                                                                              | Hệ số chuẩn hóa ( $\beta$ ) | SD    | Giá trị (t) | Giá trị (p) | Kết luận            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|-------------|-------------|---------------------|
| RIT $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,015                       | 0,008 | 2,004       | 0,045       | Có ý nghĩa thống kê |
| PTB $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,038                       | 0,009 | 4,079       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| QoL $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,029                       | 0,009 | 3,129       | 0,002       | Có ý nghĩa thống kê |
| CAT $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,034                       | 0,008 | 4,097       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| RIT $\rightarrow$ PTB $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,092                       | 0,013 | 7,185       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| RIT $\rightarrow$ PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ SSTĐ                                     | 0,037                       | 0,008 | 4,790       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,106                       | 0,015 | 7,013       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| QoL $\rightarrow$ CAT $\rightarrow$ SSTĐ                                                       | 0,051                       | 0,009 | 5,696       | 0,000       | Có ý nghĩa thống kê |
| RIT $\rightarrow$ PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                   | 0,003                       | 0,001 | 2,741       | 0,006       | Có ý nghĩa thống kê |
| RIT $\rightarrow$ PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ CAT $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ | 0,001                       | 0,000 | 2,738       | 0,006       | Có ý nghĩa thống kê |
| PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                     | 0,009                       | 0,003 | 2,965       | 0,003       | Có ý nghĩa thống kê |
| PTB $\rightarrow$ QoL $\rightarrow$ CAT $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                   | 0,003                       | 0,001 | 3,060       | 0,002       | Có ý nghĩa thống kê |
| QoL $\rightarrow$ CAT $\rightarrow$ RAT $\rightarrow$ SSTĐ                                     | 0,008                       | 0,002 | 3,467       | 0,001       | Có ý nghĩa thống kê |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

**Bảng 4.4.** Kiểm định mức độ trung gian thông qua chỉ số VAF

| Biến tiền đề | Tác động trực tiếp | Tổng tác động gián tiếp | Tổng tác động | VAF   | Diễn giải                                           |
|--------------|--------------------|-------------------------|---------------|-------|-----------------------------------------------------|
| RIT          | 0,297              | 0,148                   | 0,445         | 33,3% | Trung gian bán phần                                 |
| PTB          | 0,434              | 0,156                   | 0,590         | 26,4% | Trung gian bán phần                                 |
| QoL          | 0,424              | 0,088                   | 0,512         | 17,2% | Trung gian yếu; tác động trực tiếp vẫn chiếm ưu thế |
| CAT          | 0,242              | 0,034                   | 0,276         | 12,3% | Trung gian yếu; tác động trực tiếp vẫn chiếm ưu thế |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

**4.3.3. Vai trò điều tiết của niềm tin vào chính quyền địa phương**

**Bảng 4.5.** Kết quả đánh giá vai trò điều tiết của niềm tin vào chính quyền

| Giả thuyết | Mối quan hệ điều tiết          | Hệ số chuẩn hóa ( $\beta$ ) | Giá trị trung bình (SD) | Giá trị (t) | Giá trị (p) | Kết luận  |
|------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------|-------------|-----------|
| H14a       | TRUST x RIT $\rightarrow$ SSTĐ | 0,182                       | 0,021                   | 8,756       | 0,000       | Chấp nhận |
| H14b       | TRUST x PTB $\rightarrow$ SSTĐ | 0,154                       | 0,021                   | 7,331       | 0,000       | Chấp nhận |
| H14c       | TRUST x QoL $\rightarrow$ SSTĐ | 0,223                       | 0,023                   | 9,612       | 0,000       | Chấp nhận |
| H14d       | TRUST x CAT $\rightarrow$ SSTĐ | 0,229                       | 0,022                   | 10,490      | 0,000       | Chấp nhận |
| H14e       | TRUST x RAT $\rightarrow$ SSTĐ | 0,132                       | 0,023                   | 5,854       | 0,000       | Chấp nhận |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

Kết quả hiệu ứng điều tiết cho thấy niềm tin vào chính quyền làm tăng cường tác động của các nhân tố đến sự ủng hộ của cư dân, trong đó mạnh nhất là sự gắn bó cộng đồng ( $\beta = 0,229$ ), tiếp đến là chất lượng cuộc sống ( $\beta = 0,223$ ), sự tham gia vào du lịch ( $\beta = 0,182$ ), lợi ích cảm nhận ( $\beta = 0,154$ ) và thái độ đối với PTDL theo hướng bền vững ( $\beta = 0,132$ ). Điều này hàm ý rằng cư dân có niềm tin cao vào chính quyền sẽ ủng hộ PTDL mạnh hơn khi họ cảm nhận được lợi ích, chất lượng sống tốt hơn, có sự

tham gia và gắn bó với cộng đồng. Vì vậy, Quảng Ngãi cần củng cố niềm tin thông qua quản lý minh bạch, phân bổ lợi ích công bằng và bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh kế địa phương.

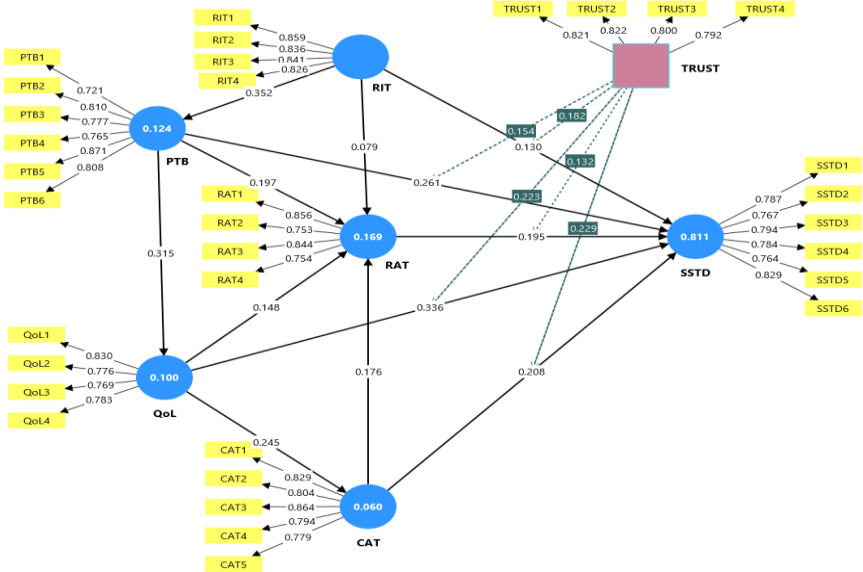
4.3.4. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Bảng 4.6. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

| Giả thuyết | Mối quan hệ         | Hệ số chuẩn hóa (β) | Giá trị (t) | Kết luận  |
|------------|---------------------|---------------------|-------------|-----------|
| H1         | RIT -> SSTD         | 0,297               | 10,393***   | Chấp nhận |
| H2         | RIT -> RAT          | 0,170               | 4,402***    | Chấp nhận |
| H3         | RIT -> PTB          | 0,352               | 8,979***    | Chấp nhận |
| H4         | PTB -> SSTD         | 0,434               | 15,129***   | Chấp nhận |
| H5         | PTB -> RAT          | 0,257               | 6,945***    | Chấp nhận |
| H6         | PTB -> QoL          | 0,315               | 8,115***    | Chấp nhận |
| H7         | QoL -> SSTD         | 0,424               | 15,795***   | Chấp nhận |
| H8         | QoL -> RAT          | 0,191               | 4,757***    | Chấp nhận |
| H9         | QoL -> CAT          | 0,245               | 6,815***    | Chấp nhận |
| H10        | CAT -> SSTD         | 0,242               | 10,465***   | Chấp nhận |
| H11        | CAT -> RAT          | 0,176               | 4,640***    | Chấp nhận |
| H12        | RAT -> SSTD         | 0,195               | 8,192***    | Chấp nhận |
| H13a       | RIT -> RAT -> SSTD  | 0,015               | 2,004*      | Chấp nhận |
| H13b       | PTB -> RAT -> SSTD  | 0,038               | 4,079***    | Chấp nhận |
| H13c       | QoL -> RAT -> SSTD  | 0,029               | 3,129**     | Chấp nhận |
| H13d       | CAT -> RAT -> SSTD  | 0,034               | 4,097***    | Chấp nhận |
| H14a       | TRUST x RIT -> SSTD | 0,182               | 8,756***    | Chấp nhận |
| H14b       | TRUST x PTB -> SSTD | 0,154               | 7,331***    | Chấp nhận |
| H14c       | TRUST x QoL -> SSTD | 0,223               | 9,612***    | Chấp nhận |
| H14d       | TRUST x CAT -> SSTD | 0,229               | 10,490***   | Chấp nhận |
| H14e       | TRUST x RAT -> SSTD | 0,132               | 5,854***    | Chấp nhận |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

Ghi chú: \*  $p \leq 0,05$ ; \*\*  $p \leq 0,01$ ; \*\*\*  $p \leq 0,001$ .



Hình 4.1. Kết quả phân tích đường dẫn mô hình nghiên cứu.

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

#### 4.4. Năng lực giải thích và dự báo của mô hình

##### 4.4.1. Hệ số R bình phương

**Bảng 4.7.** Hệ số R-square của các biến nội sinh

| Biến nội sinh | R-square | R-square adjusted |
|---------------|----------|-------------------|
| CAT           | 0,060    | 0,059             |
| PTB           | 0,124    | 0,122             |
| QoL           | 0,100    | 0,098             |
| RAT           | 0,169    | 0,164             |
| SSTD          | 0,811    | 0,808             |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

##### 4.4.2. Hệ số tác động f-square

**Bảng 4.8.** Một số giá trị f-square trọng yếu trong mô hình

| Quan hệ             | f <sup>2</sup> |
|---------------------|----------------|
| TRUST x CAT -> SSTD | 0,234          |
| TRUST x QoL -> SSTD | 0,224          |
| TRUST x RIT -> SSTD | 0,152          |
| TRUST x PTB -> SSTD | 0,104          |
| TRUST x RAT -> SSTD | 0,076          |
| CAT -> SSTD         | 0,183          |
| RIT -> SSTD         | 0,141          |
| PTB -> SSTD         | 0,111          |
| RAT -> SSTD         | 0,108          |
| QoL -> SSTD         | 0,064          |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

##### 4.4.3. Đánh giá năng lực dự báo của mô hình bằng PLSpredict

**Bảng 4.9.** Kết quả PLSpredict đối với một số biến nội sinh

| Biến nội sinh | Q <sup>2</sup> predict | RMSE  | MAE   |
|---------------|------------------------|-------|-------|
| SSTD          | 0,247                  | 0,870 | 0,723 |
| PTB           | 0,119                  | —     | —     |
| RAT           | 0,043                  | 0,982 | 0,763 |
| QoL           | 0,039                  | —     | —     |
| CAT           | 0,010                  | 0,999 | 0,801 |

Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

#### 4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

##### 4.5.1. Khái quát kết quả mô hình cấu trúc

**Bảng 4.10.** Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

| Quan hệ kiểm định | Hệ số ( $\beta$ ) | Giá trị (t) | Mức ý nghĩa |
|-------------------|-------------------|-------------|-------------|
| RIT -> SSTD       | 0,297             | 10,393      | p < 0,001   |
| PTB -> SSTD       | 0,434             | 15,129      | p < 0,001   |
| QoL -> SSTD       | 0,424             | 15,795      | p < 0,001   |
| CAT -> SSTD       | 0,242             | 10,465      | p < 0,001   |
| RAT -> SSTD       | 0,195             | 8,192       | p < 0,001   |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích và xử lý dữ liệu, 2025.

##### 4.5.2. Thảo luận ảnh hưởng của các nhân tố đến sự ủng hộ phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững

###### 4.5.2.1. Ảnh hưởng của sự tham gia cư dân vào du lịch

Kết quả kiểm định cho thấy sự tham gia của cư dân vào du lịch có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững ( $\beta = 0,297$ ;  $t = 10,393$ ;  $p < 0,001$ ). Đồng thời, nhân tố này cũng tác động tích cực đến thái độ của cư dân ( $\beta = 0,170$ ;  $t = 4,402$ ;  $p < 0,001$ ) và lợi ích du lịch cảm nhận ( $\beta = 0,352$ ;  $t = 8,979$ ;  $p < 0,001$ ). Kết quả này cho thấy sự tham gia của cư dân không chỉ là một nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự ủng hộ, mà còn đóng vai trò như một cơ chế trải nghiệm, thông qua đó cư dân có điều kiện tiếp xúc, quan sát, đánh giá và nhận diện

rõ hơn các lợi ích mà du lịch mang lại.

#### *4.5.2.2. Ảnh hưởng của nhận thức cư dân về các lợi ích du lịch*

Kết quả kiểm định cho thấy nhận thức của cư dân về các lợi ích du lịch là nhân tố có tác động trực tiếp mạnh nhất đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững ( $\beta = 0,434$ ;  $t = 15,129$ ;  $p < 0,001$ ). Bên cạnh tác động trực tiếp, nhân tố này còn có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ của cư dân ( $\beta = 0,257$ ;  $t = 6,945$ ;  $p < 0,001$ ) và chất lượng cuộc sống của cư dân ( $\beta = 0,315$ ;  $t = 8,115$ ;  $p < 0,001$ ). Kết quả này khẳng định rằng cảm nhận của cư dân về lợi ích do du lịch mang lại là nền tảng quan trọng trong việc hình thành thái độ tích cực, nâng cao đánh giá về chất lượng sống và thúc đẩy sự ủng hộ đối với PTDL theo hướng bền vững.

#### *4.5.2.3. Ảnh hưởng của chất lượng cuộc sống cư dân*

Kết quả kiểm định cho thấy chất lượng cuộc sống của cư dân có tác động trực tiếp mạnh đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững ( $\beta = 0,424$ ;  $t = 15,795$ ;  $p < 0,001$ ). Bên cạnh đó, chất lượng cuộc sống còn tác động thuận chiều đến thái độ của cư dân ( $\beta = 0,191$ ;  $t = 4,757$ ;  $p < 0,001$ ) và sự gắn bó cộng đồng ( $\beta = 0,245$ ;  $t = 6,815$ ;  $p < 0,001$ ). Kết quả này cho thấy chất lượng cuộc sống không chỉ là một biến kết quả phản ánh phúc lợi của cư dân, mà còn là một cơ chế trung tâm trong mô hình nghiên cứu, thông qua đó các lợi ích từ du lịch được chuyển hóa thành thái độ tích cực, sự gắn kết với cộng đồng và sự ủng hộ đối với PTDL bền vững.

#### *4.5.2.4. Ảnh hưởng của sự gắn bó cư dân với cộng đồng*

Kết quả kiểm định cho thấy sự gắn bó của cư dân với cộng đồng có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững ( $\beta = 0,242$ ;  $t = 10,465$ ;  $p < 0,001$ ). Đồng thời, nhân tố này cũng tác động tích cực đến thái độ của cư dân ( $\beta = 0,176$ ;  $t = 4,640$ ;  $p < 0,001$ ). Kết quả này cho thấy những cư dân có cảm giác thuộc về cộng đồng, tự hào về nơi cư trú và có cam kết lâu dài với địa phương thường có xu hướng đánh giá tích cực hơn và ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với PTDL theo hướng bền vững.

#### *4.5.2.5. Ảnh hưởng của thái độ cư dân với phát triển du lịch*

Kết quả kiểm định cho thấy thái độ của cư dân đối với PTDL có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững ( $\beta = 0,195$ ;  $t = 8,192$ ;  $p < 0,001$ ). Điều này cho thấy khi cư dân đánh giá tích cực về định hướng PTDL tại địa phương, họ có xu hướng đồng thuận, chấp nhận và ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với các chính sách, chương trình và dự án du lịch. Mặc dù hệ số tác động của thái độ thấp hơn so với các nhân tố như nhận thức về lợi ích du lịch, chất lượng cuộc sống, sự tham gia của cư dân và sự gắn bó cộng đồng, thái độ vẫn giữ vai trò quan trọng trong mô hình nghiên cứu vì nó phản ánh sự kết tinh của nhận thức, trải nghiệm và đánh giá tổng thể của cư dân đối với du lịch.

#### *4.5.3. Vai trò trung gian của thái độ cư dân và các cơ chế gián tiếp*

Kết quả kiểm định tác động gián tiếp cho thấy thái độ của cư dân đối với PTDL giữ vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa một số nhân tố tiền đề và sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Cụ thể, các đường dẫn gián tiếp  $RIT \rightarrow RAT \rightarrow SSTD$ ,  $PTB \rightarrow RAT \rightarrow SSTD$ ,  $QoL \rightarrow RAT \rightarrow SSTD$  và  $CAT \rightarrow RAT \rightarrow SSTD$  đều có hệ số dương và đạt ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy thái độ là một cơ chế tâm lý quan trọng, thông qua đó sự tham gia của cư dân, lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống và sự gắn bó cộng đồng được chuyển hóa một phần thành sự ủng hộ đối với PTDL theo hướng bền vững.

#### *4.5.4. Vai trò điều tiết của niềm tin vào chính quyền*

Kết quả kiểm định cho thấy niềm tin vào chính quyền giữ vai trò điều tiết tích cực trong các mối quan hệ giữa sự tham gia của cư dân vào du lịch, lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ của cư dân và sự ủng hộ đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Cụ thể, các biến tương tác đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, gồm  $TRUST \times RIT$  ( $\beta = 0,182$ ;  $t = 8,756$ ;  $p < 0,001$ ),  $TRUST \times PTB$  ( $\beta = 0,154$ ;  $t = 7,331$ ;  $p < 0,001$ ),  $TRUST \times QoL$  ( $\beta = 0,223$ ;  $t = 9,612$ ;  $p < 0,001$ ),  $TRUST \times CAT$  ( $\beta = 0,229$ ;  $t = 10,490$ ;  $p < 0,001$ ) và  $TRUST \times RAT$  ( $\beta = 0,132$ ;  $t = 5,854$ ;  $p < 0,001$ ). Điều này cho thấy khi cư dân có mức độ tin tưởng cao hơn vào chính quyền địa phương, tác động của các nhân tố tích cực đến sự ủng hộ PTDL bền vững sẽ trở nên mạnh hơn. Nói cách khác, niềm tin vào chính quyền không chỉ là một nhân tố thể chế độc lập, mà còn là điều kiện làm gia tăng khả năng chuyển hóa nhận thức, trải nghiệm và thái độ tích cực của cư dân thành sự đồng thuận và hành vi ủng hộ (Phụ lục 17a, b, c, d, và e).

#### *4.5.5. Nhận xét chung về cơ chế hình thành sự ủng hộ phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững*

Sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững là kết quả của cơ chế xã hội – tâm lý và thể chế đa tầng. Trong đó, lợi ích du lịch cảm nhận và chất lượng cuộc sống giữ vai trò nền tảng; sự tham gia giúp cư dân trực tiếp trải nghiệm và nhận diện lợi ích; sự gắn bó cộng đồng tạo động lực bảo vệ, gìn giữ giá trị địa phương; thái độ đóng vai trò chuyển hóa nhận thức thành sự đồng thuận; còn niềm tin vào chính quyền là điều kiện thể chế làm mạnh hoặc suy yếu các tác động này. Vì vậy, PTDL theo hướng bền vững tại Quảng Ngãi cần được tiếp cận như tiến trình đồng kiến tạo giữa chính quyền, doanh nghiệp, cư dân và các bên liên quan, trong đó cư dân là chủ thể tham gia, hưởng lợi, giám sát và đồng hành lâu dài.

#### **4.6. Hàm ý chính sách nhằm gia tăng sự ủng hộ của cư dân địa phương phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững**

##### **4.6.1. Cơ sở đề xuất hàm ý chính sách**

Thứ nhất, các hàm ý được rút ra từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu; Thứ hai, các hàm ý được đặt trong bối cảnh PTDL đặc thù của Quảng Ngãi, với sự khác biệt giữa các không gian nghiên cứu như thành phố Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ; Thứ ba, các hàm ý được liên kết với hệ thống định hướng chính sách hiện hành về PTDL và phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm Nghị quyết số 05-NQ/TU (2021) của Tỉnh ủy Quảng Ngãi; Quyết định 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 về Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 20/QĐ-UBND ngày 21/01/2014; Quyết định 304/QĐ-UBND ngày 10/03/2022; Kế hoạch 12/KH-UBND năm 2024; Kế hoạch 95/KH-UBND ngày 25/04/2025; Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020; Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 và Nghị quyết 82/NQ-CP của Chính phủ.

##### **4.6.2. Nguyên tắc chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành hàm ý chính sách**

Thứ nhất, hàm ý chính sách cần lấy cư dân địa phương làm trung tâm; Thứ hai, hàm ý chính sách cần gắn trực tiếp với các nhân tố có ý nghĩa thống kê trong mô hình; Thứ ba, hàm ý chính sách cần phù hợp với đặc điểm từng địa bàn; Thứ tư, hàm ý chính sách cần đồng thời phát huy nhân tố tích cực và kiểm soát tác động tiêu cực.

##### **4.6.3. Hàm ý chính sách nhằm gia tăng sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững**

**Thứ nhất, cần làm cho lợi ích du lịch trở nên rõ ràng, công bằng và có thể cảm nhận được trong đời sống hằng ngày của cư dân.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của cư dân về lợi ích du lịch là nhân tố có tác động trực tiếp mạnh nhất đến sự ủng hộ. Vì vậy, chính sách du lịch tại Quảng Ngãi không nên chỉ nhấn mạnh vào doanh thu, lượt khách hay thu hút đầu tư, mà cần chú trọng cách các lợi ích đó được chuyển hóa thành việc làm, thu nhập, cơ hội kinh doanh, cải thiện hạ tầng, nâng cao dịch vụ công và mở rộng sinh kế cho cư dân địa phương.

Đặc biệt, ở các địa bàn như Lý Sơn, Sa Huỳnh, Ba Tơ và thành phố Quảng Ngãi, cần có cơ chế giúp cư dân tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch thông qua cung ứng lưu trú nhỏ, ẩm thực địa phương, sản phẩm OCOP, dịch vụ hướng dẫn, trải nghiệm văn hóa, vận chuyển, làng nghề và các hoạt động bảo tồn tài nguyên. Khi cư dân nhìn thấy lợi ích cụ thể và công bằng từ du lịch, sự ủng hộ sẽ có nền tảng xã hội vững chắc hơn.

Về chính sách cụ thể, Quảng Ngãi có thể xây dựng cơ chế ưu tiên hộ dân, hợp tác xã, tổ nhóm cộng đồng và doanh nghiệp nhỏ địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch. Các chương trình hỗ trợ tín dụng nhỏ, đào tạo kỹ năng dịch vụ, hỗ trợ chuyển đổi số, quảng bá sản phẩm địa phương và kết nối với doanh nghiệp lưu hành cần được thiết kế theo hướng giúp cư dân địa phương trực tiếp hưởng lợi từ tăng trưởng du lịch/gia tăng giá trị dịch vụ du lịch.

**Thứ hai, cần xem cải thiện chất lượng cuộc sống của cư dân là tiêu chí trung tâm của phát triển du lịch bền vững.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống có tác động rất mạnh đến sự ủng hộ, đồng thời ảnh hưởng đến thái độ và sự gắn bó cộng đồng. Do đó, các chính sách PTDL cần được đánh giá không chỉ bằng hiệu quả kinh tế, mà còn bằng mức độ cải thiện đời sống của cư dân. Điều này bao gồm giảm áp lực rác thải, kiểm soát ô nhiễm, bảo đảm an ninh du lịch, hạn chế quá tải mùa vụ, cải thiện giao thông, nước sạch, vệ sinh môi trường, không gian sinh hoạt cộng đồng và chất lượng dịch vụ công tại các điểm đến du lịch.

Nếu du lịch làm gia tăng chi phí sinh hoạt, ô nhiễm, ùn tắc hoặc xung đột không gian, cư dân có thể suy giảm thái độ tích cực dù doanh thu du lịch tăng. Vì vậy, chính quyền địa phương cần thiết lập các chỉ báo theo dõi tác động của du lịch đến chất lượng sống của cư dân, xem đây là căn cứ quan trọng để điều chỉnh chính sách. Các chỉ báo này có thể bao gồm mức độ hài lòng của cư dân về môi trường sống, cơ

hội việc làm, thu nhập từ du lịch, chất lượng hạ tầng, an ninh – an toàn, tiếp cận dịch vụ công và cảm nhận về công bằng lợi ích.

Đối với Lý Sơn, ưu tiên chính sách cần tập trung vào quản lý rác thải, nước sạch, sức chứa điểm đến và áp lực mùa vụ. Đối với Sa Huỳnh, cần gắn cải thiện chất lượng sống với bảo tồn di sản, phát triển làng nghề và nâng cấp dịch vụ ven biển. Đối với Ba Tơ, cần gắn PTDL với sinh kế cộng đồng, hạ tầng tiếp cận và nâng cao năng lực của cư dân. Đối với thành phố Quảng Ngãi, cần phát huy vai trò trung tâm dịch vụ, thương mại, kết nối và hỗ trợ các địa bàn du lịch vệ tinh.

#### **Thứ ba, cần mở rộng sự tham gia thực chất của cư dân vào quá trình phát triển du lịch.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia không chỉ tác động trực tiếp đến sự ủng hộ, mà còn giúp cư dân nhận diện rõ hơn lợi ích du lịch và hình thành thái độ tích cực. Vì vậy, sự tham gia của cư dân không nên dừng ở việc thông báo, tuyên truyền hoặc huy động trong các sự kiện du lịch, mà cần được thể chế hóa thành các cơ chế tham vấn, phản hồi, giám sát và đồng quản lý.

Chính quyền có thể tổ chức các diễn đàn cộng đồng định kỳ tại các địa bàn du lịch trọng điểm, lấy ý kiến cư dân trước các dự án mới, công khai phương án phân bổ lợi ích, đồng thời tạo kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh về môi trường, giá cả, an ninh, hạ tầng và chất lượng dịch vụ. Khi cư dân được tham gia vào quá trình ra quyết định, họ sẽ có cảm giác làm chủ cao hơn và dễ chuyển hóa sự tham gia thành sự ủng hộ lâu dài.

Về lâu dài, Quảng Ngãi cần phát triển các mô hình đồng quản lý điểm đến tại các khu vực có tính nhạy cảm cao như Lý Sơn, Sa Huỳnh và các điểm du lịch cộng đồng miền núi. Trong các mô hình này, cư dân cần được tham gia vào việc xây dựng quy ước du lịch cộng đồng, giám sát môi trường, quản lý sản phẩm trải nghiệm, bảo vệ tài nguyên và đánh giá chất lượng dịch vụ. Đây là cách để chuyển sự tham gia từ hình thức sang thực chất, đồng thời củng cố niềm tin và trách nhiệm cộng đồng.

#### **Thứ tư, cần khai thác sự gắn bó cộng đồng như một nguồn lực xã hội cho phát triển du lịch bền vững.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy cư dân càng gắn bó với cộng đồng thì càng có xu hướng hình thành thái độ tích cực và ủng hộ PTDL. Điều này hàm ý rằng các chính sách du lịch tại Quảng Ngãi cần tôn trọng bản sắc địa phương, ký ức cộng đồng và các giá trị văn hóa – sinh thái đặc thù của từng không gian.

Ở Lý Sơn, PTDL cần gắn với văn hóa Hoàng Sa, nghề trồng tỏi, di sản địa chất và đời sống cộng đồng biển đảo. Ở Sa Huỳnh, cần gắn với văn hóa khảo cổ, làng nghề và không gian ven biển. Ở Ba Tơ, cần đặt trọng tâm vào văn hóa cộng đồng miền núi, sinh kế bản địa và năng lực tham gia của người dân. Ở thành phố Quảng Ngãi, cần phát huy vai trò của không gian đô thị – dịch vụ trong việc kết nối các tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, ẩm thực và sự kiện.

Khi du lịch được cư dân cảm nhận là công cụ bảo tồn và phát huy giá trị địa phương, sự gắn bó cộng đồng sẽ trở thành động lực thúc đẩy sự đồng thuận xã hội. Ngược lại, nếu du lịch làm thương mại hóa văn hóa, làm biến dạng bản sắc hoặc tách cộng đồng khỏi tài nguyên của chính họ, sự gắn bó cộng đồng có thể chuyển thành tâm lý phòng vệ và làm suy giảm sự ủng hộ.

#### **Thứ năm, cần nuôi dưỡng thái độ tích cực của cư dân thông qua trải nghiệm thực tế về sự bền vững.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ là biến trung gian quan trọng, giúp chuyển hóa các nhận thức và trải nghiệm tích cực thành sự ủng hộ. Vì vậy, muốn gia tăng thái độ tích cực, chính quyền và doanh nghiệp cần tạo ra những bằng chứng cụ thể để cư dân thấy rằng du lịch thật sự mang lại lợi ích, bảo vệ môi trường, tôn trọng văn hóa và cải thiện đời sống.

Các chương trình truyền thông về du lịch bền vững chỉ có hiệu quả khi đi kèm với những thay đổi mà cư dân có thể quan sát và trải nghiệm, chẳng hạn như môi trường sạch hơn, hạ tầng tốt hơn, cơ hội việc làm rộng hơn, doanh nghiệp có trách nhiệm hơn và chính quyền phản hồi tốt hơn trước các vấn đề phát sinh. Do đó, truyền thông chính sách cần chuyển từ tuyên truyền một chiều sang đối thoại hai chiều với cộng đồng, giúp cư dân không chỉ tiếp nhận thông tin mà còn có cơ hội phản hồi, góp ý và giám sát.

Đồng thời, tính cần chú trọng truyền thông các mô hình điển hình về cư dân tham gia và hưởng lợi từ du lịch, các sáng kiến bảo vệ môi trường do cộng đồng thực hiện, các sản phẩm du lịch bản địa thành công và các trường hợp doanh nghiệp chia sẻ lợi ích với cộng đồng. Những bằng chứng thực tế này có khả năng củng cố thái độ tích cực bền vững hơn so với các thông điệp tuyên truyền chung chung.

#### **Thứ sáu, cần luôn luôn củng cố niềm tin vào chính quyền địa phương như điều kiện điều tiết then chốt của sự ủng hộ.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin vào chính quyền làm mạnh lên tác động của sự tham gia, lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống, gắn bó cộng đồng và thái độ đến sự ủng hộ. Điều này hàm ý rằng ngay cả khi cư dân nhận thấy du lịch có lợi, họ vẫn có thể không ủng hộ bền vững nếu thiếu niềm tin vào năng lực, tính minh bạch và trách nhiệm của chính quyền.

Vì vậy, Quảng Ngãi cần chú trọng công khai thông tin quy hoạch, minh bạch các dự án du lịch, giải trình rõ cơ chế phân bổ lợi ích, kiểm soát tác động môi trường và xử lý kịp thời phản ánh của cư dân. Niềm tin không thể được tạo ra bằng khẩu hiệu, mà phải được tích lũy thông qua các hành vi quản trị nhất quán, công bằng và có trách nhiệm.

Chính quyền địa phương cần thiết lập các cơ chế phản hồi công khai đối với kiến nghị của cư dân, đặc biệt tại các địa bàn chịu áp lực du lịch cao như Lý Sơn và Sa Huỳnh. Các thông tin về quy hoạch, dự án, đánh giá tác động môi trường, phương án quản lý sức chứa, kế hoạch xử lý rác thải và cơ chế hỗ trợ sinh kế cần được công khai theo cách dễ tiếp cận. Khi cư dân thấy rằng chính quyền lắng nghe, phản hồi và điều chỉnh chính sách dựa trên lợi ích cộng đồng, niềm tin sẽ được củng cố.

#### **Thứ bảy, cần kiểm soát các yếu tố có thể làm suy giảm sự ủng hộ của cư dân.**

Mặc dù mô hình nghiên cứu tập trung vào các nhân tố thúc đẩy sự ủng hộ, bối cảnh thực tiễn Quảng Ngãi cho thấy vẫn tồn tại nhiều yếu tố có thể làm suy giảm sự ủng hộ như ô nhiễm môi trường, quá tải mùa vụ, rác thải du lịch, bất bình đẳng trong hưởng lợi, thương mại hóa văn hóa, thiếu sản phẩm mùa thấp điểm và hạn chế trong năng lực quản trị điểm đến.

Do đó, bên cạnh các chính sách thúc đẩy lợi ích, tỉnh cần xây dựng các chính sách giảm thiểu chi phí xã hội – môi trường của du lịch. Cụ thể, cần quản lý sức chứa tại các điểm đến nhạy cảm, kiểm soát chất thải tại khu vực biển đảo, phát triển sản phẩm du lịch đa mùa để giảm áp lực mùa cao điểm, tăng cường giám sát hoạt động kinh doanh du lịch, bảo vệ không gian sinh hoạt của cư dân và thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch. Đây là điều kiện quan trọng để sự ủng hộ của cư dân không chỉ tăng trong ngắn hạn mà còn duy trì trong dài hạn.

#### **Thứ tám, cần thiết kế chính sách theo đặc thù từng không gian du lịch của tỉnh Quảng Ngãi.**

Các kết quả nghiên cứu cho thấy sự ủng hộ của cư dân chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh sống, mức độ tham gia, mức độ hưởng lợi và mức độ chịu tác động từ du lịch. Vì vậy, chính sách không nên áp dụng đồng nhất cho mọi địa bàn.

Đối với Lý Sơn, trọng tâm chính sách là quản lý sức chứa, bảo vệ tài nguyên biển đảo, kiểm soát rác thải, PTDL địa chất – văn hóa biển và bảo đảm cư dân được hưởng lợi từ chuỗi giá trị du lịch. Đối với Sa Huỳnh, cần PTDL văn hóa – khảo cổ, làng nghề, du lịch biển và trải nghiệm cộng đồng theo hướng bảo tồn bản sắc. Đối với Ba Tơ, cần ưu tiên nâng cao năng lực cộng đồng, hỗ trợ sinh kế, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa dân tộc. Đối với thành phố Quảng Ngãi, cần phát huy vai trò trung tâm điều phối, dịch vụ, lưu trú, ẩm thực, sự kiện và kết nối các tuyến du lịch trong tỉnh.

Cách tiếp cận theo không gian này giúp chính sách PTDL phù hợp hơn với thực tiễn địa phương, đồng thời làm tăng khả năng cư dân cảm nhận được lợi ích và tham gia vào quá trình phát triển.

Nhìn chung, các hàm ý quản trị và chính sách rút ra từ kết quả nghiên cứu cho thấy PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững cần được thiết kế theo góc nhìn gia tăng sự ủng hộ của cư dân, thay vì chỉ theo góc nhìn gia tăng quy mô du lịch. Điều này có nghĩa là mọi can thiệp chính sách cần trả lời ba câu hỏi cốt lõi: cư dân có được tham gia không, cư dân có cảm nhận được lợi ích không, và cư dân có tin rằng quá trình phát triển được quản trị công bằng, minh bạch và vì lợi ích chung không. Khi ba điều kiện này được bảo đảm, sự ủng hộ của cư dân sẽ không chỉ là sự chấp nhận thụ động, mà có thể trở thành sự đồng thuận chủ động và cam kết dài hạn đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Đây chính là nền tảng xã hội quan trọng để Quảng Ngãi chuyển từ mô hình PTDL dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình PTDL dựa trên đồng kiến tạo giá trị, bảo tồn bản sắc, nâng cao chất lượng sống và quản trị điểm đến có trách nhiệm.

### **4.7. Tóm tắt chương 4**

## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

### **1. Kết luận**

Luận án được thực hiện trong bối cảnh tỉnh Quảng Ngãi đang định hướng PTDL trở thành một ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu phát triển địa phương. Tuy nhiên, PTDL theo hướng bền vững không chỉ phụ thuộc vào lợi thế tài nguyên, hạ tầng, sản phẩm hay hoạt động xúc tiến điểm đến, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi mức độ đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng cư dân địa phương. Xuất phát từ thực tiễn đó, luận án không tiếp cận PTDL bền vững như một tiến trình tổng thể cần đo lường toàn

diện ở mọi phương diện, mà tập trung làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Đây là cách tiếp cận phù hợp, bởi sự ủng hộ của cư dân chính là một điều kiện xã hội quan trọng quyết định tính khả thi, tính chính danh và sức bền của các chính sách PTDL tại điểm đến.

Trên cơ sở vận dụng Lý thuyết Trao đổi xã hội, Lý thuyết Các bên liên quan, Lý thuyết Hành vi có kế hoạch và các khung lý thuyết hỗ trợ, luận án đã xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu tại bốn địa bàn tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi, gồm thành phố Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ. Các địa bàn này đại diện cho những không gian PTDL khác nhau của tỉnh: đô thị - dịch vụ, biển đảo, ven biển - di sản và miền núi - cộng đồng. Việc lựa chọn các địa bàn này cho phép luận án phản ánh rõ hơn sự khác biệt về tài nguyên, sinh kế, mức độ tham gia, lợi ích cảm nhận, áp lực môi trường - xã hội và bối cảnh cộng đồng trong quá trình PTDL địa phương.

Kết quả phân tích định lượng từ 760 quan sát hợp lệ cho thấy mô hình nghiên cứu có năng lực giải thích cao đối với sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Các kiểm định về độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đa cộng tuyến cho thấy hệ thống thang đo đạt yêu cầu về mặt phương pháp luận. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc khẳng định các nhân tố gồm sự tham gia của cư dân vào du lịch, lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, thái độ đối với PTDL theo hướng bền vững và niềm tin vào chính quyền đều có vai trò quan trọng trong việc lý giải sự ủng hộ của cư dân.

Trong số các nhân tố được kiểm định, lợi ích du lịch cảm nhận và chất lượng cuộc sống là hai yếu tố có ý nghĩa nổi bật nhất. Khi cư dân nhận thấy du lịch tạo ra cơ hội việc làm, tăng thu nhập, mở rộng hoạt động kinh doanh, cải thiện hạ tầng, nâng cao dịch vụ và góp phần cải thiện điều kiện sống, họ có xu hướng đánh giá tích cực hơn về PTDL và gia tăng mức độ ủng hộ. Phát hiện này cho thấy sự ủng hộ của cư dân không thể được hình thành chỉ bằng các định hướng chính sách hoặc khẩu hiệu phát triển bền vững, mà cần được củng cố bằng những lợi ích cụ thể, có thể cảm nhận được và gắn trực tiếp với đời sống hằng ngày của cộng đồng.

Bên cạnh đó, sự tham gia của cư dân vào du lịch được xác định là một điểm khởi phát quan trọng trong cơ chế hình thành sự ủng hộ. Mặc dù tác động trực tiếp của sự tham gia không phải là mạnh nhất trong mô hình, nhân tố này giúp cư dân tiếp xúc trực tiếp với hoạt động du lịch, nhận diện rõ hơn các lợi ích, cải thiện cảm nhận về chất lượng cuộc sống và hình thành thái độ tích cực hơn đối với PTDL theo hướng bền vững. Điều này cho thấy nếu cư dân chỉ đứng ở vị trí quan sát hoặc là nhóm chịu tác động thụ động, sự ủng hộ có thể thiếu ổn định. Ngược lại, khi cư dân được tham gia thực chất vào chuỗi giá trị du lịch và quá trình ra quyết định, họ có nhiều khả năng trở thành chủ thể đồng hành, giám sát và đồng kiến tạo sự phát triển của điểm đến.

Luận án cũng khẳng định vai trò đáng kể của sự gắn bó cộng đồng trong việc hình thành sự ủng hộ của cư dân. Những cư dân có mức độ gắn bó cao với nơi cư trú thường nhìn nhận PTDL không chỉ từ góc độ lợi ích cá nhân, mà còn từ trách nhiệm bảo tồn, phục hồi và phát huy các giá trị của cộng đồng. Trong bối cảnh Quảng Ngãi, nơi các giá trị biển đảo, văn hóa Sa Huỳnh, di sản lịch sử, làng nghề và văn hóa dân tộc thiểu số giữ vai trò quan trọng, sự gắn bó cộng đồng giúp chuyển hóa lợi ích du lịch thành niềm tự hào, trách nhiệm xã hội và thái độ ủng hộ đối với PTDL theo hướng bền vững.

Kết quả nghiên cứu tiếp tục cho thấy thái độ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững đóng vai trò trung gian trong nhiều mối quan hệ của mô hình. Điều này hàm ý rằng các yếu tố như lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự tham gia và sự gắn bó cộng đồng không tự động chuyển hóa thành sự ủng hộ, mà cần thông qua quá trình cư dân đánh giá, diễn giải và hình thành thái độ tích cực đối với PTDL. Do đó, thái độ có thể được xem là cầu nối tâm lý giữa trải nghiệm của cư dân và mức độ họ sẵn sàng ủng hộ các chính sách, chương trình du lịch và hoạt động PTDL theo hướng bền vững tại địa phương.

Đặc biệt, luận án xác nhận niềm tin vào chính quyền là nhân tố điều tiết quan trọng trong mô hình nghiên cứu. Khi cư dân tin tưởng vào năng lực, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và thiện chí của chính quyền trong quản lý PTDL, tác động của các nhân tố như lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự tham gia, sự gắn bó cộng đồng và thái độ đến sự ủng hộ trở nên mạnh mẽ. Ngược lại, khi niềm tin vào chính quyền suy giảm, ngay cả những lợi ích tích cực từ du lịch cũng có thể khó chuyển hóa thành sự đồng thuận và ủng hộ ổn định. Phát hiện này nhấn mạnh rằng vai trò của chính quyền địa phương không chỉ nằm ở hoạch định chính sách, quy hoạch hay quản lý điểm đến, mà còn ở khả năng kiến tạo niềm tin xã hội, duy trì đối thoại và bảo đảm công bằng trong quá trình phát triển.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, luận án khẳng định rằng sự ủng hộ của cư dân địa phương đối

với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững là kết quả của một cơ chế tác động đa chiều, trong đó các yếu tố kinh tế, xã hội, tâm lý và thể chế tương tác chặt chẽ với nhau. Sự ủng hộ này không hình thành một cách tự phát, mà phụ thuộc vào việc cư dân có được tham gia thực chất hay không, có cảm nhận được lợi ích từ du lịch hay không, chất lượng cuộc sống có được cải thiện hay không, mức độ gắn bó cộng đồng ra sao, thái độ đối với du lịch như thế nào và họ có tin tưởng vào chính quyền hay không. Vì vậy, PTDL tại Quảng Ngãi cần chuyển từ tư duy dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và gia tăng lượng khách sang tư duy quản trị điểm đến dựa vào cộng đồng, trong đó sự đồng thuận, tham gia và ủng hộ của cư dân được xem là nền tảng xã hội thiết yếu cho phát triển bền vững.

## **2. Những đóng góp mới của luận án**

### **2.1. Đóng góp về mặt lý luận**

*Thứ nhất*, luận án làm rõ cách tiếp cận nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với PTDL theo hướng bền vững. Thay vì xem sự ủng hộ của cư dân đồng nhất với việc đánh giá toàn diện mức độ PTDL của điểm đến, luận án tập trung phân tích các nhân tố tác động đến sự ủng hộ của cư dân, tách bạch giữa “phát triển du lịch bền vững” như bối cảnh chính sách và “sự ủng hộ của cư dân” như biến kết quả trung tâm. Cách tiếp cận này giải quyết khoảng trống lý thuyết về việc mô hình hiện tại chưa phân biệt rõ giữa bối cảnh và kết quả hành vi.

*Thứ hai*, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết giải thích sự ủng hộ du lịch từ góc nhìn cư dân địa phương, bao gồm Lý thuyết Trao đổi xã hội, Lý thuyết Các bên liên quan, Lý thuyết Hành vi có kế hoạch. Khác với nhiều nghiên cứu trước, nghiên cứu này làm rõ các cơ chế tác động gián tiếp thông qua thái độ, chất lượng cuộc sống và các chuỗi trung gian nhiều bước, từ đó giải thích sự ủng hộ của cư dân như một kết quả của quá trình tương tác phức hợp giữa nhận thức lợi ích, trải nghiệm sống, thái độ và gắn bó cộng đồng. Điều này kỳ vọng lấp đầy khoảng trống về nghiên cứu cơ chế trung gian và điều tiết mà các nghiên cứu trước chưa thực hiện ở tỉnh Quảng Ngãi.

*Thứ ba*, luận án làm rõ vai trò của sự tham gia của cư dân như một điểm khởi phát quan trọng trong cơ chế hình thành sự ủng hộ. Sự tham gia không chỉ tác động trực tiếp mà còn gia tăng nhận thức lợi ích, cải thiện chất lượng cuộc sống, củng cố thái độ tích cực và thúc đẩy sự ủng hộ theo hướng bền vững. Kết quả này giải quyết khoảng trống liên quan đến việc nghiên cứu chưa đánh giá đầy đủ quá trình chuyển hóa từ tham gia sang đồng thuận và ủng hộ, đồng thời nhấn mạnh tác động của quản trị địa phương tác động” trở thành “chủ thể đồng kiến tạo” trong phát triển điểm đến.

*Thứ tư*, luận án làm rõ vai trò điều tiết của niềm tin vào chính quyền địa phương. Thay vì xem niềm tin là biến tác động trực tiếp, nghiên cứu chỉ ra rằng niềm tin thay đổi cường độ và chiều hướng tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội, tâm lý và thái độ đến sự ủng hộ. Phát hiện này lấp đầy khoảng trống liên quan đến vai trò điều tiết của thể chế, đồng thời nhấn mạnh tác động của quản trị địa phương trong chuyển hóa lợi ích và gắn bó cộng đồng thành đồng thuận xã hội.

*Thứ năm*, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm từ một địa phương đặc thù, Quảng Ngãi, nơi có sự đa dạng về địa bàn, mức độ PTDL theo hướng bền vững chưa thật sự đồng đều và sự khác biệt trong sự tham gia của cư dân. Qua đó, nghiên cứu phản ánh sự không đồng nhất trong cộng đồng cư dân, làm rõ cơ chế hình thành sự ủng hộ trong bối cảnh tài nguyên đa dạng và chính sách PTDL đang hình thành. Kết quả này mở rộng phạm vi ứng dụng của mô hình nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL bền vững tại Việt Nam.

Nhìn chung, nghiên cứu góp phần hệ thống hóa cơ sở lý thuyết liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL theo hướng bền vững. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng và đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố tác động và mức độ ủng hộ của cư dân đối với hoạt động PTDL theo hướng bền vững.

### **2.2. Đóng góp về mặt thực tiễn**

*Thứ nhất*, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự ủng hộ của cư dân Quảng Ngãi đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững không chỉ phụ thuộc vào quy mô tăng trưởng du lịch, mà còn gắn chặt với mức độ cư dân cảm nhận được lợi ích, sự cải thiện chất lượng cuộc sống và tính công bằng trong phân bổ lợi ích. Kết quả này hàm ý rằng việc gia tăng lượng khách hoặc doanh thu du lịch chưa đủ để tạo lập đồng thuận xã hội nếu các lợi ích từ du lịch không lan tỏa đến cộng đồng địa phương.

*Thứ hai*, trên cơ sở mức độ tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, luận án đề xuất một số định hướng chính sách trọng tâm, bao gồm: nâng cao lợi ích du lịch cảm nhận và chất lượng cuộc sống của cư dân; mở rộng sự tham gia thực chất của cộng đồng vào hoạt động du lịch; củng cố gắn bó cộng đồng thông qua bảo tồn văn hóa và môi trường; xây dựng niềm tin vào chính quyền thông qua minh bạch thông tin, đối thoại và trách nhiệm giải trình; đồng thời định hình thái độ tích cực của cư dân

đối với phát triển du lịch bền vững.

*Thứ ba*, nghiên cứu đưa ra các hàm ý quản trị phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn khảo sát. Đối với TP. Quảng Ngãi, cần tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, phát triển sản phẩm văn hóa – dịch vụ và tăng cường tương tác giữa cư dân với du khách. Đối với Lý Sơn, trọng tâm quản trị là kiểm soát sức chứa, bảo vệ tài nguyên biển đảo, quản lý rác thải và bảo đảm cư dân được hưởng lợi trực tiếp từ du lịch. Đối với Sa Huỳnh, cần chú trọng bảo tồn di sản văn hóa, làng nghề truyền thống, sinh kế ven biển và mở rộng sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động kinh doanh du lịch. Đối với Ba Tơ, chính sách cần ưu tiên phát triển du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa bản địa, nâng cao năng lực cư dân và hạn chế thương mại hóa quá mức các giá trị văn hóa bản địa.

*Thứ tư*, luận án nhấn mạnh niềm tin vào chính quyền địa phương là điều kiện quan trọng để duy trì sự ủng hộ lâu dài của cư dân. Vì vậy, chính sách du lịch cần đi kèm với cơ chế tham vấn cộng đồng thực chất, công khai thông tin dự án, minh bạch trong phân bổ lợi ích, phản hồi ý kiến cư dân và giám sát tác động kinh tế, xã hội, môi trường. Khi các cơ chế này được vận hành hiệu quả, cư dân có cơ sở để tin tưởng, hợp tác và đồng hành với tiến trình phát triển du lịch bền vững.

*Thứ năm*, luận án kết hợp kết quả kiểm định thực nghiệm với phân tích TOWS nhằm hỗ trợ cơ quan quản lý nhận diện rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển du lịch Quảng Ngãi. Cách tiếp cận này góp phần chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành các định hướng quản trị có tính khả thi, phù hợp với điều kiện địa phương và tăng cường sự kết nối giữa nghiên cứu học thuật với hoạch định chính sách thực tiễn.

Nhìn chung, mô hình nghiên cứu được kiểm định trong bối cảnh tỉnh Quảng Ngãi, qua đó xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự ủng hộ của cư dân đối với PTDL Quảng Ngãi theo hướng bền vững. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp, nhằm tăng cường sự tham gia và ủng hộ của cư dân đối với PTDL tại Quảng Ngãi, góp phần định hướng phát triển du lịch địa phương theo hướng bền vững và gắn với điều kiện thực tiễn.

### **3. Hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo**

*Hạn chế nghiên cứu.* Mặc dù luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu và cung cấp bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa về các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững, nghiên cứu vẫn còn một số giới hạn nhất định. Trước hết, dữ liệu được thu thập theo thiết kế cắt ngang tại một thời điểm, nên kết quả chủ yếu phản ánh mối quan hệ thống kê giữa các biến trong bối cảnh khảo sát, chưa cho phép theo dõi sự thay đổi của nhận thức, thái độ, niềm tin và sự ủng hộ của cư dân theo thời gian. Bên cạnh đó, phạm vi khảo sát tập trung vào bốn địa bàn tiêu biểu gồm TP. Quảng Ngãi, Lý Sơn, Sa Huỳnh và Ba Tơ; tuy có khả năng phản ánh tương đối các không gian du lịch chính của tỉnh, nhưng chưa bao quát toàn bộ các khu vực có tiềm năng hoặc chịu tác động từ phát triển du lịch. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu chủ yếu xem xét các nhân tố tích cực như lợi ích du lịch cảm nhận, chất lượng cuộc sống, sự tham gia, gắn bó cộng đồng và niềm tin vào chính quyền, trong khi các yếu tố phản ánh chi phí hoặc tác động tiêu cực của du lịch chưa được tích hợp như những cấu trúc độc lập. Luận án cũng chưa phân tích sâu sự khác biệt giữa các nhóm cư dân theo nghề nghiệp, mức độ tham gia, mức độ hưởng lợi, thu nhập, giới tính, độ tuổi hoặc thời gian cư trú.

*Hướng nghiên cứu tiếp theo.* Từ các giới hạn trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục mở rộng và hoàn thiện khung phân tích về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững. Trước hết, cần xem xét sử dụng thiết kế nghiên cứu dọc hoặc khảo sát lặp lại theo các giai đoạn phát triển điểm đến nhằm nhận diện rõ hơn sự biến đổi trong nhận thức, thái độ, niềm tin và mức độ ủng hộ của cư dân theo thời gian. Đồng thời, phạm vi nghiên cứu có thể được mở rộng sang các địa bàn khác của Quảng Ngãi như Mỹ Khê, Bình Châu, Trà Bồng, Minh Long hoặc các khu vực ven biển và miền núi khác để tăng khả năng so sánh và khái quát hóa kết quả. Về mô hình nghiên cứu, các nghiên cứu tiếp theo nên tích hợp đồng thời cả nhóm nhân tố tích cực và tiêu cực, chẳng hạn áp lực môi trường, quá tải du lịch, xung đột lợi ích, bất bình đẳng trong phân phối lợi ích từ du lịch mang lại, thương mại hóa văn hóa hoặc rủi ro xã hội.

## CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của dân cư địa phương đối với sự phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Quảng Ngãi: Đề xuất mô hình lý thuyết. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, 15(2), 37–50. ISSN: 3093-3951.
2. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2025). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững: Bằng chứng từ Quảng. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 134(5C), 57–77. ISSN: 2588-1205.
3. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2024). Phát triển điểm đến du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 63–66. e-ISSN: 2734-9365.
4. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2025). Phát triển điểm đến du lịch theo hướng bền vững. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. e-ISSN: 2815-5831.
5. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý điểm đến du lịch bền vững: Trường hợp nghiên cứu đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, (297), 38–41. ISSN: 1859-4093.

**HUE UNIVERSITY  
SCHOOL OF HOSPITALITY AND TOURISM**



**PHAN THANH VINH**

**FACTORS INFLUENCING RESIDENTS' SUPPORT FOR  
TOURISM DEVELOPMENT TOWARDS  
SUSTAINABILITY IN QUANG NGAI PROVINCE**

**Major:** Tourism

**Code:** 9810101

**SUMMARY OF TOURISM DOCTORAL  
DISSERTATION**

**HUE, 2026**

The thesis was completed at the  
**School of Hospitality and Tourism – Hue University**

Supervisors: **Dr. Le Thanh An**

**Assoc. Prof. Dr. Dang Van My**

Reviewer 1:

Reviewer 2:

Reviewer 3:

The thesis will be defended before the University-Level Thesis  
Council at Hue University: 01 Dien Bien Phu, Hue City

At .....on.....

The thesis can be accessed at the library:

1. National library of Viet Nam
2. Library of School of Hospitality and Tourism – Hue University

**HUE, 2026**

## PART I. INTRODUCTION

### 1. Rationale for the Study

#### 1.1. *Theoretical Rationale*

Tourism is one of the fastest-growing sectors of the global economy, making significant contributions to economic growth, employment generation, income creation, and foreign exchange earnings, particularly in developing countries (UNWTO, 2015; Bott, 2023; Igoumenakis et al., 2023; Page, 2025). In 2025, the contribution of travel and tourism to global GDP reached approximately USD 11.6 trillion, accounting for 9.8% of the world economy; the sector recorded a growth rate of 4.1%, higher than the overall global economic growth rate of 2.8% (WTTC, 2026). However, the expansion of tourism has also increased pressure on ecosystems, the natural environment, livelihoods, and the lives of local communities (Baloch et al., 2023; Mariam et al., 2024). Therefore, sustainable tourism development has become an important strategic orientation, linking economic growth with environmental protection, resource conservation, the preservation of socio-cultural values, and the enhancement of residents' quality of life (Tang & Tan, 2018; United Nations, 2019; Han et al., 2023; Liu et al., 2025).

By nature, sustainable tourism development is a multi-stakeholder process that requires the participation of local governments, businesses, residents, tourists, and social organizations. Among these stakeholders, local residents occupy a particularly important position, as they are directly affected by tourism while also contributing to resource conservation, the maintenance of cultural identity, tourist support, the monitoring of negative impacts, and the construction of the destination image (UNWTO, 2013; Ramkissoon, 2023; Page, 2025). Therefore, residents' support serves as an important indicator reflecting the level of social acceptance and the community foundation of sustainable tourism development.

Previous studies have largely explained residents' support through the lens of Social Exchange Theory, which suggests that residents are more likely to support tourism when their perceived benefits outweigh the costs they have to bear (Rasoolimanesh et al., 2015; Šegota et al., 2024). A substantial body of research has also emphasized the roles of community attachment, quality of life, attitudes, participation, empowerment, and trust in government in shaping such support (Stylidis, 2018; Eslami et al., 2019; Han et al., 2023; Gautam & Bhalla, 2024; Kim et al., 2025; Phuong et al., 2025). Nevertheless, there remains a lack of studies that simultaneously integrate cognitive, psychosocial, community-based, and institutional factors, particularly in the context of destinations undergoing tourism recovery and restructuring after crises.

In Vietnam in general and Quang Ngai in particular, this research gap is even more evident, as existing studies have mainly described the current situation or analyzed the impacts of tourism at a general level. They have not sufficiently examined the direct, indirect, and moderating relationships among perceived benefits, quality of life, participation, community attachment, attitudes, and trust in government. The application of PLS-SEM enables the testing of an integrated theoretical model, the identification of factors with strong predictive power for residents' support, and the determination of key policy leverage points in destination management (Hair et al., 2019). In the context of Quang Ngai, where tourism development is closely associated with islands and coastal areas, cultural heritage, community livelihoods, and indigenous resources, examining residents' support has practical significance for formulating sustainable, inclusive, and responsible tourism policies.

#### 1.2. *Practical Rationale*

In the context of sustainable development in Vietnam, sustainable tourism development has been institutionalized through various important policy orientations. At the national level, Resolution No. 08-NQ/TW dated January 16, 2017, issued by the Politburo, sets the objective of developing tourism into a spearhead economic sector, while emphasizing the need for professional and sustainable tourism development. Resolution No. 136/NQ-CP dated September 25, 2020, issued by the Government, requires the integration of sustainable development goals into sectoral, field-specific, and local policies. Subsequently, Resolution No. 82/NQ-CP reaffirms the need to accelerate the recovery and development of tourism in an effective, sustainable, inclusive, and responsible manner.

Within this policy orientation, Quang Ngai is a locality with considerable potential for sustainable tourism development due to its diverse spatial structure, comprising the western mountainous area, the coastal plain, and the eastern island and marine space. Its advantages in forest ecosystems, the cultural values of ethnic minority communities, the marine and island resources of Ly Son, cultural heritage, and

local livelihoods provide favorable conditions for developing ecotourism, cultural tourism, community-based tourism, resort tourism, and experiential tourism products. However, the spatial differentiation of tourism development also requires more rigorous destination management, particularly in terms of benefit distribution, environmental impact control, and the enhancement of residents' participation.

At the local level, the orientation for tourism development in Quang Ngai has been concretized through Resolution No. 05-NQ/TU issued in 2021 by the Quang Ngai Provincial Party Committee; Decision No. 1456/QĐ-TTg dated November 22, 2023, approving the Master Plan of Quang Ngai Province for the 2021–2030 period, with a vision to 2050; Decision No. 20/QĐ-UBND dated January 21, 2014; Decision No. 304/QĐ-UBND dated March 10, 2022; and implementation plans such as Plan No. 12/KH-UBND in 2024 and Plan No. 95/KH-UBND dated April 25, 2025. These policy documents indicate that sustainable tourism development in Quang Ngai is not merely a socio-economic development orientation, but also a policy task closely associated with resource protection, the preservation of cultural identity, and the improvement of residents' living standards.

Nevertheless, the practice of tourism development in Quang Ngai still faces several limitations in terms of infrastructure, service quality, community-based tourism models, benefit-sharing mechanisms, and environmental protection. The imbalance between the benefits and costs of development may affect residents' perceptions, attitudes, and levels of support, particularly in island and coastal areas, mountainous regions, and peripheral communities. When residents do not clearly perceive the benefits of tourism, lack opportunities to participate, or have limited trust in management mechanisms, it becomes difficult to sustain social consensus on sustainable tourism development.

Therefore, this dissertation approaches sustainable tourism development through the support of local residents. This approach is grounded in the fundamental role of residents in ensuring social acceptance, conserving resources, maintaining cultural identity, supporting tourists, and monitoring the negative impacts of tourism. Identifying the effects of residents' participation, perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, attitudes, and trust in government on residents' support is of both theoretical and practical significance. On this basis, the dissertation selects the topic ***“Factors Influencing Local Residents' Support for Sustainable Tourism Development in Quang Ngai”***, with the aim of clarifying the mechanisms through which individual, community-based, and institutional factors affect residents' support, while also proposing policy implications suited to the specific characteristics of Quang Ngai.

## **2. Research Objectives**

### **2.1. General Objective**

The general objective of this dissertation is to develop and test a model of the factors influencing local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai. In doing so, the dissertation aims to clarify the mechanism through which residents' support is formed based on the interactions among cognitive factors, attitudes, community-related factors, and trust. Based on the research findings, the dissertation proposes policy implications to enhance local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

### **2.2. Specific Objectives**

To achieve the general objective, the dissertation pursues the following specific objectives:

*First*, to establish the theoretical foundation and research model of the factors influencing local residents' support for sustainable tourism development;

*Second*, to identify, refine, and validate the measurement scales for the factors influencing local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai;

*Third*, to analyze and test the extent to which factors such as residents' participation in tourism, residents' perceived tourism benefits, residents' quality of life, residents' community attachment, residents' attitudes toward tourism development, and trust in local government affect local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai;

*Fourth*, to analyze the mediating and moderating roles of the factors in the research model, particularly the mediating role of residents' attitudes toward tourism development and the moderating role of trust in local government. This aims to clarify the mechanisms through which cognitive and psychosocial factors influence residents' support for sustainable tourism development;

*Fifth*, to propose policy implications aimed at strengthening local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

### **3. Research Questions**

Based on the general objective and the specific objectives of the dissertation, the study seeks to address the following research questions:

*Research Question 1.* What theoretical foundations can be applied to develop a model explaining local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai?

*Research Question 2.* How do factors including residents' participation in tourism, residents' perceived tourism benefits, residents' quality of life, residents' community attachment, and residents' attitudes tourism development influence local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai?

*Research Question 3.* How does residents' attitude tourism development play a mediating role, and how does trust in local government play a moderating role in the research model? What policy implications can be derived from these findings to strengthen residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

### **4. Research Object and Scope**

#### **4.1. Research Object**

The research object of this dissertation is the factors influencing local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai. Within the scope of the study, the factors examined include local residents' participation in tourism, residents' perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, residents' attitudes tourism development, and trust in local government. The outcome variable of the model is local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

By nature, sustainable tourism development is a process that requires the participation and coordination of multiple stakeholders, including local governments, businesses, local residents, tourists, and social organizations. Each stakeholder plays different roles, assumes different responsibilities, and exerts varying degrees of influence in policy formulation, development investment, resource exploitation, service provision, the consumption of tourism products, and the assurance of destination sustainability. Therefore, local residents' support for sustainable tourism development should be understood as being shaped by the consensus and participation of multiple stakeholder groups, rather than by a single stakeholder alone.

In this dissertation, local residents' participation in tourism is understood as the extent to which residents engage in tourism activities, consultation processes, decision-making, or other activities related to tourism development at the local level. Residents' perceived tourism benefits refer to the extent to which residents evaluate the economic, social, cultural, and environmental benefits that tourism brings to individuals, communities, and the locality. Quality of life reflects residents' subjective assessment of their satisfaction and fulfilment with their current living conditions. Residents' community attachment refers to the degree of emotional connection, identification, and long-term commitment that residents have toward their place of residence.

Residents' attitude sustainable tourism development reflects their overall evaluation of the appropriateness, necessity, and benefits of the tourism development orientation. Trust in local government refers to the extent to which residents believe in the competence, goodwill, transparency, and accountability of local government in managing and coordinating tourism development. On this basis, local residents' support is understood as the degree of consensus, willingness to cooperate, and support shown by residents toward local tourism development policies, programs, and projects.

The survey respondents of this dissertation are local residents aged 18 and above who are living in the selected study areas in Quang Ngai Province. The surveyed residents include those directly involved in tourism activities, those who benefit directly or indirectly from tourism, and those residing in areas affected by the process of tourism development. This identification of survey respondents enables the dissertation to capture diverse perceptions, attitudes, experiences, and levels of support among local residents toward sustainable tourism development in Quang Ngai.

#### **4.2. Research Scope**

In terms of spatial scope, the study was conducted in Quang Ngai Province prior to its administrative merger, focusing on four representative study sites: Quang Ngai City, Ly Son, Sa Huynh, and Ba To. These sites were purposively selected to reflect different tourism development spaces within the province, including the urban-service center, the island and marine area, the coastal-cultural area, and the mountainous-community-based area. This selection enables the dissertation to capture

differences in tourism development conditions, levels of residents' participation, access to tourism benefits, and the socio-economic and cultural characteristics of each area. Accordingly, the study can provide a more multidimensional understanding of local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

In terms of temporal scope, secondary data were synthesized from reports, statistical yearbooks, planning documents, management materials, and relevant studies on tourism development, sustainable tourism development, and local residents' support. Primary data were collected through surveys of local residents in the selected study areas. The preliminary quantitative study was conducted from July to August 2024, while the official quantitative study was carried out from January to June 2025. Data collection at different points in time was intended to minimize the influence of seasonality and to enhance the reliability and representativeness of the survey data.

In terms of content scope, the dissertation focuses on analyzing the perceived factors that influence local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai. The factors examined include residents' participation in tourism, perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, attitudes tourism development, and trust in local government. The dissertation does not aim to provide a comprehensive assessment of the overall sustainability of Quang Ngai's tourism system, nor does it directly examine the support of all stakeholder groups, such as local government, businesses, or tourists. Instead, it approaches sustainable tourism development from the perspective of local residents in order to better understand the mechanism through which this stakeholder group's support for the local tourism development orientation is formed.

## **5. Research Methodology**

The dissertation adopts a mixed-methods research design, combining qualitative and quantitative approaches. The integration of these two approaches is intended to ensure that the processes of model development, scale refinement, and hypothesis testing are conducted rigorously and are appropriate to the research context of Quang Ngai. Specifically, the qualitative approach is employed to explore, adjust, and supplement the concepts, observed variables, and contents of the measurement scales. Meanwhile, the quantitative approach is used to test the research model and assess the extent to which the identified factors influence local residents' support for sustainable tourism development.

### **5.1. Document Collection and Analysis Methods**

Secondary data were collected from sources such as statistical yearbooks, thematic reports, tourism development plans, summary reports issued by state management agencies, legal documents related to tourism, and tourism development programs and projects at both central and local levels. In addition, the dissertation draws upon domestic and international scholarly works related to sustainable tourism development, residents' participation, perceived benefits, quality of life, community attachment, trust in local government, attitudes, and local residents' support for tourism development.

The synthesis and analysis of documents were conducted to establish the theoretical foundation, identify research gaps, select the factors to be incorporated into the model, develop research hypotheses, and design the initial measurement scales. At the same time, secondary data on Quang Ngai were used to clarify the research context, the characteristics of the study sites, and practical issues related to residents' support for tourism development.

### **5.2. Qualitative Research Methods**

Qualitative research was employed to explore, review, and refine the research model, measurement scales, and survey questionnaire. The dissertation conducted expert interviews and focus group discussions with specialists in the field of tourism, including researchers, lecturers, state management officials, representatives of tourism enterprises, and individuals with practical knowledge of tourism development in Quang Ngai. The selection of these participants was intended to ensure a diversity of academic, managerial, and practical perspectives in the process of refining the research model and measurement scales.

The qualitative research focused on the following issues: the appropriateness of the factors included in the research model; the clarity and non-overlapping nature of the concepts; the measurability of the variables in the context of Quang Ngai; the suitability of the observed variables in the measurement scales; and the identification of locality-specific factors that may influence local residents' support for sustainable tourism development. In addition, the qualitative research was also used to review the wording and expression of the observed variables to ensure that respondents could clearly understand them and accurately reflect their perceptions during the survey process.

The results of the qualitative research were used to adjust the research model, finalize the questionnaire, refine the content and wording of the observed variables, and ensure that the measurement scales were appropriate to the research context of Quang Ngai. For the system of measurement scales inherited from previous studies, the dissertation conducted a process of comparison, selection, and refinement based on expert opinions in order to ensure both academic and practical relevance. In addition, the dissertation clearly presents the origin of each measurement scale, the original observed variables, the refined contents, and the sources from which they were adapted, thereby ensuring transparency in the development of the measurement instrument. This approach contributes to minimizing conceptual overlap among research constructs such as residents' participation, attitudes tourism development, and local residents' support.

### **5.3. Quantitative Research Methods**

Quantitative research was conducted in two stages: a preliminary survey and an official survey. In the preliminary survey stage, data were collected from local residents in the selected study areas to preliminarily assess the reliability and suitability of the measurement scales, as well as to refine the questionnaire before implementing the official survey. Based on the results of the preliminary study, the questionnaire was further finalized for use in the official survey stage.

In the official survey stage, the dissertation collected data from 760 valid questionnaires completed by local residents in Quang Ngai Province. The survey respondents included groups of residents with different levels of participation in and benefit from tourism activities, in order to capture more diverse perceptions and levels of community support for sustainable tourism development.

The survey data were analyzed using SPSS 31.0 and SmartPLS 4.1. First, the dissertation conducted descriptive statistics of the research sample and observed variables in order to identify respondents' characteristics and the trends in local residents' perceptions of issues related to tourism development. Next, the measurement model was assessed based on criteria concerning scale reliability, convergent validity, and discriminant validity. Subsequently, the structural model was tested using partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) via SmartPLS to evaluate the magnitude and direction of the effects of the identified factors on local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai.

The selection of PLS-SEM is appropriate to the research objectives because the model includes multiple latent variables, incorporates both direct and indirect relationships among variables, and aims to explain and predict local residents' support. In addition, because the data were collected through self-administered questionnaires at a single point in time, the dissertation examined common method bias (CMB) using appropriate tests in order to enhance the reliability of the research findings. For mediating relationships, the dissertation tested indirect effects and determined the degree of mediation using the Variance Accounted For (VAF) index.

## **6. Significance of the Dissertation**

### **6.1. Theoretical Significance**

From a theoretical perspective, the dissertation contributes to strengthening the scientific foundation for research on local residents' support for sustainable tourism development in the context of local-level destinations in Vietnam. The study helps clarify the relationships among cognitive, psychosocial, and institutional factors in shaping residents' attitudes and supportive behaviors toward sustainable tourism development. Accordingly, the dissertation contributes to broadening the approach to studying local residents' support from a multidimensional perspective, rather than focusing solely on economic benefits as many previous studies have done.

The dissertation also contributes to systematizing and clarifying the conceptual meanings of key constructs related to local residents' support for sustainable tourism development, including residents' participation in tourism, perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, attitudes sustainable tourism development, trust in local government, and local residents' support. Clarifying these concepts helps minimize overlap among research constructs and provides a foundation for the application and further development of measurement scales in future studies on sustainable tourism and local communities.

In addition, the study contributes to strengthening the theoretical foundation for the combined application of Social Exchange Theory (SET), the Theory of Planned Behavior (TPB), and Stakeholder Theory (ST) in research on sustainable tourism development. By simultaneously examining perceived benefits, quality of life, community attachment, attitudes, and trust in local government, the dissertation

demonstrates that residents' support is not formed solely through benefit exchange, but is also influenced by psychological, social, and institutional trust-related factors. This contributes to broadening the explanation of residents' supportive behavior in sustainable tourism research.

Furthermore, the research findings provide additional empirical evidence on local residents' support in the context of a locality that is orienting its tourism development toward sustainability and possesses diverse tourism spaces, such as Quang Ngai. Accordingly, the study contributes to expanding understanding of how residents perceive, evaluate, and transform the impacts of tourism into attitudes and supportive behaviors toward sustainable tourism development under the conditions of developing destinations in Vietnam.

## **6.2. Practical Significance**

From a practical perspective, the dissertation is expected to provide a scientific basis for policy formulation regarding sustainable tourism development in Quang Ngai from the perspective of local residents. The research findings help identify the factors that exert strong effects on residents' support, thereby assisting local government and relevant stakeholders in designing tourism development policies, programs, and solutions that are more aligned with the needs, benefits, and expectations of local communities.

The policy implications of the dissertation may contribute to strengthening residents' substantive participation in tourism activities, improving benefit-sharing mechanisms, enhancing quality of life, consolidating community attachment, and increasing trust in local government during the process of tourism development. These are regarded as important conditions for ensuring sustainable tourism development in Quang Ngai, harmonizing economic growth, resource conservation, cultural preservation, and the maintenance of local social consensus.

In addition, the dissertation suggests several governance implications that are appropriate to the characteristics of different tourism spaces within Quang Ngai Province, such as urban-service, island and marine, coastal-heritage, and mountainous-community-based areas. These implications may support the locality in formulating tourism development policies that are better suited to the resource conditions, community characteristics, and levels of residents' participation in each area.

Furthermore, the research findings are also expected to serve as a useful reference for researchers, management agencies, and localities with characteristics similar to those of Quang Ngai, particularly provinces that are developing tourism based on island and marine resources, cultural resources, ecological assets, and community-based resources, while still facing challenges related to local residents' participation in and support for sustainable tourism development.

## **7. Structure of the Dissertation**

**Chapter 1:** Theoretical Foundations of Local Residents' Support for Sustainable Tourism Development;

**Chapter 2:** Literature Review and Research Model;

**Chapter 3:** Study Area and Research Methodology;

**Chapter 4:** Research Results and Discussion.

# **PART II. RESEARCH CONTENT**

## **Chapter 1: THEORETICAL FOUNDATIONS OF LOCAL RESIDENTS' SUPPORT FOR SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT**

### **1.1. Sustainable Tourism Development**

#### **1.1.1. Sustainable Development**

The dissertation does not approach sustainable development as a general concept, but rather uses it as a theoretical foundation to explain why tourism development should be assessed through the relationship between the destination and local residents. This represents an important transition from the theory of sustainable development to a specific investigation of local residents' support for sustainable tourism development.

#### **1.1.2. Sustainable Tourism Development**

Sustainable tourism development is both a goal and an orienting framework for destination governance. However, in the context of many localities undergoing transition, including Quang Ngai, the use of the concept "tourism development towards sustainability" is more appropriate, as it emphasizes

the process of continuous improvement, adaptability, and the role of stakeholders in progressively realizing sustainability objectives.

### **1.1.3. Tourism Development Towards Sustainability**

Tourism development towards sustainability is an appropriate concept for examining destinations undergoing transition. It enables the dissertation to analyze residents' support as a response to a specific development process, rather than as a response to an ideal state that may be difficult to achieve. This provides an important basis for linking the theoretical chapter with the research model.

### **1.1.4. Distinguishing Tourism Development Towards Sustainability, Sustainable Tourism Development, and Green Tourism**

#### **1.1.5. Principles and Pillars of Sustainable Tourism Development**

##### **1.1.5.1. Principles of Tourism Development Towards Sustainability**

First, protecting resources and the environment; second, respecting and preserving the socio-cultural values of local communities; third, ensuring long-term economic benefits and equitable benefit distribution; fourth, ensuring the substantive participation of local communities; and fifth, strengthening coordinated governance among stakeholders.

##### **1.1.5.2. Pillars of Sustainable Tourism Development**

The economic pillar; the socio-cultural pillar; and the environmental pillar. The three pillars—economic, socio-cultural, and environmental—are closely interrelated.

##### **1.1.5.3. Selected Models of Tourism Development Towards Sustainability**

The VICE Model; The Sustainable Tourism Development Model of the International Labour Organization (ILO).

##### **1.1.5.4. Stakeholders' Roles in Tourism Development Towards Sustainability**

Tourism development towards sustainability is a process involving the participation of multiple stakeholders. Actors such as local government, tourism enterprises, local residents, tourists, social organizations, and training institutions all play certain roles in orienting, implementing, monitoring, and benefiting from the outcomes of tourism development.

##### **1.1.5.5. The Participation and Support of Local Communities in Realizing the Pillars of Sustainability**

## **1.2. Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

### **1.2.1. Local Residents in Tourism Development Towards Sustainability**

#### **1.2.1.1. The Concepts of Local Residents and Local Communities**

In sustainable tourism development research, the two concepts of "local residents" and "local community" are often used in parallel, but they are not entirely identical. Clearly distinguishing between these two concepts is important for both the theoretical foundation and the research design of the dissertation.

#### **1.2.1.2. The Role of Local Residents in Tourism Development Towards Sustainability**

Local residents play an important role in tourism development towards sustainability because they are both affected by tourism and involved in creating, maintaining, and monitoring the destination development process.

#### **1.2.1.3. Local Residents' Participation in Tourism Development**

Local residents' participation in tourism development is a process through which residents are provided with information, consulted, involved in decision-making, engaged in implementation and monitoring, and enabled to benefit from local tourism development activities.

### **1.2.2. Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

#### **1.2.2.1. The Concept of Local Residents' Support**

##### **1.2.2.2. The Role of Local Residents' Support in Tourism Development**

Residents' support plays an important role in maintaining social consensus, enhancing the effectiveness of policy implementation, improving the quality of tourist experiences, and ensuring destination sustainability. In tourism development towards sustainability, residents are not merely a group to be encouraged to provide support, but also active actors who accompany the process of value creation and destination governance.

##### **1.2.2.3. Manifestations of Local Residents' Support**

Local residents' support may be manifested at different levels, ranging from cognition, attitudes, and intentions to behaviors.

##### **1.2.2.4. Measuring Local Residents' Support**

Measuring residents' support is not only intended to determine the level of residents' consensus, but also to reflect their capacity to participate in, cooperate with, and sustain tourism development in the long term.

### **1.3. Foundational Theories in Research on Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

#### **1.3.1. Social Exchange Theory (SET)**

#### **1.3.2. Theory of Planned Behavior (TPB)**

#### **1.3.3. Stakeholder Theory (ST)**

#### **1.3.4. Integrated Theoretical Framework for the Study**

The three foundational theories employed in the dissertation play complementary roles. Social Exchange Theory explains why residents form positive or negative perceptions based on perceived benefits and costs. The Theory of Planned Behavior explains how perceptions and attitudes are transformed into supportive intentions and behaviors. Stakeholder Theory explains the governance context, stakeholder roles, trust, and residents' participation in the process of tourism development. The integration of these three theories provides the research model with a more robust theoretical foundation while also aligning with the multidimensional nature of residents' support for tourism development towards sustainability.

### **1.4. Factors Influencing Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

#### **1.4.1. Group of Factors Related to Perceptions of Tourism Impacts**

#### **1.4.2. Group of Socio-Psychological Factors**

#### **1.4.3. Group of Factors Related to Attitudes and Behavioral Intentions**

#### **1.4.4. Group of Participation and Governance Factors**

### **1.4.5. Constraining and Challenging Factors Negatively Affecting Support for Tourism Development Towards Sustainability**

#### **1.5. Summary of Chapter 1**

## **Chapter 2: LITERATURE REVIEW AND RESEARCH MODEL**

### **2.1. Literature Review on Support for Tourism Development Towards Sustainability**

#### **2.1.1. A Multi-Stakeholder Approach to Support for Tourism Development Towards Sustainability**

Support for tourism development towards sustainability is a broad issue, encompassing the consensus, cooperation, and commitment of multiple stakeholder groups. However, within the scope of this dissertation, the study focuses on local residents' support as an important dimension of overall support for tourism development towards sustainability. This approach is consistent with the research objectives of the dissertation, as residents are the group directly affected by tourism, are capable of reflecting the level of social acceptance, and play a practical role in maintaining destination sustainability.

#### **2.1.2. Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

Studies on local residents' support for tourism development often start from the assumption that residents are not only a group affected by tourism, but also actors who can either facilitate or hinder the destination development process.

### **2.2. International Literature Review**

#### **2.2.1. International Research Trends on Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability during 2020–2024**

#### **2.2.2. International Research Approaches to Factors Influencing Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

Recent international studies on residents' support for tourism development towards sustainability have identified several core groups of factors, including: (i) the impacts and benefits of tourism in economic, social, and environmental dimensions; (ii) community image and place attachment; (iii) quality of life; (iv) trust in government; (v) residents' participation; along with socio-psychological factors such as attitudes, knowledge, emotional solidarity, and community commitment.

#### **2.2.3. Assessment of International Studies**

First, international studies are characterized by a diversity of research contexts. Second, the key factors influencing residents' support include perceived tourism impacts in economic, socio-cultural, and

environmental dimensions; place image; community attachment; quality of life; residents' participation and empowerment; trust in government; as well as emotional factors and social solidarity. Third, the theoretical foundations and methodological approaches are often based on Social Exchange Theory, which has been extended through complementary theories and frameworks such as Bottom-up Spillover Theory, Empowerment Theory, the Emotional Solidarity Framework, Perceived Value Theory, and the Knowledge–Attitude–Practice (KAP) model.

### **2.3. Vietnamese Literature Review**

#### **2.3.1. Research Trends in Vietnam on Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability during 2020–2024**

#### **2.3.2. Studies on Factors Influencing Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability in Vietnam**

First, the group of factors related to perceptions of tourism impacts; second, the group of socio-psychological factors and personal benefits; and third, the group of factors related to participation and community attachment.

#### **2.3.3. Assessment of Domestic Studies**

Domestic studies affirm that residents' support is the combined outcome of perceptions, attitudes, intentions, and behaviors, influenced by socio-economic benefits, community attachment, quality of life, residents' participation, and resident empowerment. These findings provide a scientific basis for developing a contemporary research model suited to the Vietnamese context, while also suggesting policies and mechanisms to strengthen community participation and support in sustainable tourism development.

### **2.4. Research Gaps**

First, there is a lack of a model that integrates Social Exchange Theory, the Theory of Planned Behavior, and Stakeholder Theory to provide clearer explanations of residents' support for sustainable tourism development. Second, limited attention has been paid to the mediating role of residents' attitudes toward sustainable tourism development and the moderating role of trust in local government. Third, there remains a lack of in-depth studies on heterogeneity within local resident communities, particularly in the context of emerging tourism destinations such as Quang Ngai Province.

### **2.5. Basis for Proposing the Research Model and Hypotheses**

#### **2.5.1. Basis for Proposing the Research Model**

##### **2.5.1.1. Residents' Involvement in Tourism and Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

##### **2.5.1.2. Residents' Perceived Tourism Benefits and Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

##### **2.5.1.3. Residents' Quality of Life and Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

##### **2.5.1.4. Residents' Community Attachment and Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

##### **2.5.1.5. Residents' Attitudes Tourism Development and Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability**

##### **2.5.1.6. Trust in Local Government**

#### **2.5.2. Research Hypotheses**

##### **2.5.2.1. Residents' Participation in Tourism**

**Hypothesis H1:** Residents' involvement in tourism has a positive effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H2:** Residents' involvement in tourism has a positive effect on residents' attitudes tourism development.

**Hypothesis H3:** Residents' involvement in tourism has a positive effect on residents' perceived tourism benefits.

##### **2.5.2.2. Residents' Perceived Tourism Benefits**

**Hypothesis H4:** Residents' perceived tourism benefits have a positive effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H5:** Residents' perceived tourism benefits have a positive effect on residents' attitudes tourism development.

**Hypothesis H6:** Residents' perceived tourism benefits have a positive effect on residents' quality

of life.

#### *2.5.2.3. Residents' Quality of Life*

**Hypothesis H7:** Residents' quality of life has a positive effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H8:** Residents' quality of life has a positive effect on residents' attitudes tourism development.

**Hypothesis H9:** Residents' quality of life has a positive effect on residents' community attachment.

#### *2.5.2.4. Residents' Community Attachment*

**Hypothesis H10:** Residents' community attachment has a positive effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H11:** Residents' community attachment has a positive effect on residents' attitudes tourism development.

#### *2.5.2.5. Residents' Attitudes Tourism Development*

**Hypothesis H12:** Residents' attitudes tourism development have a positive effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H13a:** Residents' attitudes tourism development play a mediating role in the relationship between residents' participation in tourism and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H13b:** Residents' attitudes tourism development play a mediating role in the relationship between residents' perceived tourism benefits and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H13c:** Residents' attitudes tourism development play a mediating role in the relationship between residents' quality of life and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H13d:** Residents' attitudes tourism development play a mediating role in the relationship between residents' community attachment and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

#### *2.5.2.6. Trust in Local Government*

**Hypothesis H14a:** Trust in local government moderates the relationship between residents' participation in tourism and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H14b:** Trust in local government moderates the relationship between residents' perceived tourism benefits and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H14c:** Trust in local government moderates the relationship between residents' attitudes and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H14d:** Trust in local government moderates the relationship between residents' quality of life and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

**Hypothesis H14e:** Trust in local government moderates the relationship between residents' community attachment and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province.

## 2.6. Proposed Research Model

### 2.6.1. The Proposed Research Model

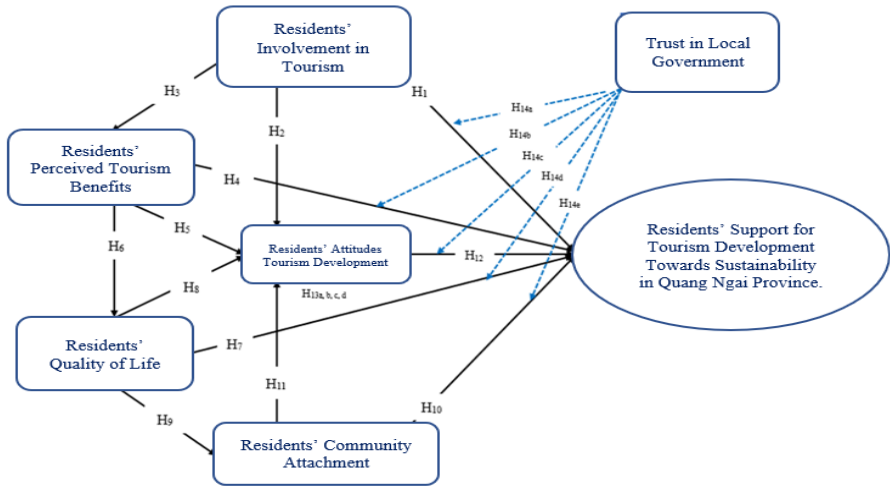


Figure 2.1. Proposed Research Model.

Source: Developed by the author, 2024.

### 2.6.2. Research Issues to Be Addressed

### 2.7. Summary of Chapter 2

## Chapter 3: STUDY AREA AND RESEARCH METHODOLOGY

### 3.1. The Context of Quang Ngai Province as the Study Area

#### 3.1.1. Natural and Socio-Economic Conditions

#### 3.1.2. Culture, Communities, and Tourism Resources

#### 3.1.3. Policy Framework and Orientations for Tourism Development Towards Sustainability

### 3.2. The Current Status of Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai

#### 3.2.1. Trends in Tourist Arrivals during the 2010–2024 Period

#### 3.2.2. Trends in Tourism Revenue during the 2010–2024 Period

#### 3.2.3. Tourist Market Structure in Quang Ngai Province

#### 3.2.4. Statistical Data on the Tourism Development Context of Quang Ngai after the Administrative Merger

#### 3.2.5. Advantages, Limitations, and Bottlenecks in Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai

#### 3.2.6. The Relationship between Tourism Development Practices in Quang Ngai and the Variables in the Research Model

### 3.3. A TOWS Matrix Analysis of Quang Ngai's Strategy for Tourism Development Towards Sustainability

#### 3.4. Selection of Survey Sites and Implications for the Research Model

#### 3.5. Research Methodology

##### 3.5.1. Research Design

##### 3.5.2. Qualitative Research

##### 3.5.3. Quantitative Research

##### 3.5.4. Research Process of the Dissertation

### 3.6. Measurement Scale Development and Questionnaire Design

#### 3.6.1. Original English Measurement Scales, Translation Process, and Scale Adaptation to the Research Context of Quang Ngai

Measurement Scale for "Residents' Involvement in Tourism"

Measurement Scale for “Residents’ Perceived Tourism Benefits”

Measurement Scale for “Residents’ Quality of Life”

Measurement Scale for “Residents’ Community Attachment”

Measurement Scale for “Residents’ Attitudes Tourism Development”

Measurement Scale for “Trust in Local Government”

Measurement Scale for “Support for Tourism Development Towards Sustainability”.

### **3.6.2. Process of Developing Measurement Scales and the Survey Questionnaire**

## **3.7. Conducting the Survey, Data Collection, and Data Processing**

### **3.7.1. Survey Respondents**

The survey respondents were local residents aged 18 and above who were living in the selected study areas in Quang Ngai Province. They were selected because they represent a key stakeholder group directly or indirectly affected by tourism activities and are able to perceive tourism benefits, costs, quality of life, levels of participation, trust in local government, and support for the local orientation of tourism development.

### **3.7.2. Survey Sites**

The survey sites consisted of four areas: Quang Ngai City, Ly Son, Sa Huynh, and Ba To. Quang Ngai City represents the urban–service tourism space; Ly Son represents the island and marine tourism space with a relatively high level of tourism development; Sa Huynh represents coastal tourism associated with culture and heritage; and Ba To represents mountainous, ecological, and community-based tourism. This selection enables the study to reflect differences in the level of tourism development, opportunities for participation, the extent of benefit sharing, and perceived impacts among different groups of local residents.

### **3.7.3. Sampling Design and Sample Size Allocation**

#### **3.7.3.1. Sampling Design**

In quantitative studies, the accurate determination of sample size plays a prerequisite role in ensuring statistical reliability, particularly when the data are used to analyze a structural equation model. The sample size must not only satisfy the requirements for statistical power but also be representative of the characteristics of the population. Therefore, this dissertation applies the sample size determination procedure proposed by Cochran (1977).

#### **3.7.3.2. Field Survey Sample Allocation**

Given the absence of a complete sampling frame for all local residents across the four study sites, the dissertation does not claim to employ purely random sampling. Instead, the sample allocation framework was established based on the intersection of two core reference systems: (1) the level of tourism development and the specific socio-economic positioning of each tourism ecological subregion; and (2) the diversity of demographic characteristics and the extent to which local residents’ livelihoods are linked to the tourism value chain. Based on a sample size of  $n = 784$ , the sample was strategically allocated across four localities representing Quang Ngai Province.

### **3.7.4. Survey Implementation and Data Collection**

Data were collected using a structured questionnaire administered directly at the four survey sites in order to control respondent eligibility and ensure response quality. Participants were local residents aged 18 and above. A total of 784 questionnaires were distributed, of which 760 valid responses were obtained and included in the analysis.

### **3.7.5. Data Processing and Analysis**

#### **3.7.6. Control Variables**

Control variables were used to examine the effects of background characteristics on residents’ support. Following the recommendations of Becker et al. (2016) and Bernerth and Aguinis (2016), control variables should be theoretically and practically justified. In this dissertation, the control variables include gender, age, educational attainment, income, occupation, length of residence, and level of participation in tourism activities. These variables help capture differences among resident groups in the context of Quang Ngai without shifting the focus of the structural model.

## **3.8. Preliminary Quantitative Research Results**

### **3.8.1. Demographic Profile of the Preliminary Study Sample**

The preliminary survey sample with  $n = 250$  shows a relatively diverse distribution across the study sites: Quang Ngai City accounted for 39.6%, Ly Son for 26.4%, Sa Huynh for 19.6%, and Ba To for 14.4%. The gender distribution was relatively balanced; respondents were mainly concentrated in the

core working-age group from 25 to 44 years old; 94% of participants were born in Quang Ngai; and more than 37.6% had lived in the locality for over 25 years. This structure is consistent with the research objectives, as the majority of respondents demonstrated a relatively high level of attachment to the local community.

### **3.8.2. Reliability Assessment of the Measurement Scales in the Preliminary Study**

The assessment of the measurement model in the preliminary quantitative study confirmed the accuracy and statistical reliability of the entire measurement scale system. Specifically, the outer loadings and item – total correlations of the constructs and moderating variable (RIT, PTB, QoL, CAT, TRUST, RAT, and SSTD) all strictly satisfied the methodological testing thresholds. The empirical data did not indicate any observed variables that distorted the construct structure or showed signs of reverse loading, thereby providing clear evidence of unidimensionality and strong convergence with the underlying theoretical framework. Owing to this high level of stability, the entire system of observed variables was retained in full, without requiring any further deletion or refinement.

### **3.8.3. Preliminary Assessment Results**

The preliminary quantitative testing results confirmed the reliability and measurement validity of the research model. All core latent constructs, including residents' participation in tourism, residents' perceived tourism benefits, residents' quality of life, residents' community attachment, residents' attitudes tourism development, and trust in local government, recorded optimal factor loadings, demonstrating the strong stability of the measurement scale system. A deeper examination of the empirical data revealed a multidimensional mechanism of influence: substantive community involvement in the tourism value chain serves as a catalyst for enhancing perceived benefits, improving quality of life, and strengthening local attachment. In particular, trust in local government emerged as a strategic anchor, indicating that transparency and people-oriented decision-making are essential conditions for establishing residents' support.

## **3.9. Summary of Chapter 3**

## **Chapter 4: RESEARCH RESULTS AND DISCUSSION**

### **4.1. Research Results**

#### **4.1.1. Sample Size and Data Cleaning Process**

In the formal study, 784 questionnaires were distributed directly to local residents in four survey areas of Quang Ngai province. Because the survey was conducted in person and checked at the time of return, all distributed questionnaires were collected. After reviewing the data and removing questionnaires lacking crucial information, with inconsistent answers, or failing to meet the sampling criteria, 760 valid questionnaires were retained for analysis. The validity rate was 96.94% of the total number of questionnaires distributed, ensuring a suitable sample size for subsequent PLS-SEM analyses.

#### **4.1.2. Profile of the Survey Sample**

The survey sample was distributed across four study sites: Quang Ngai City, Ly Son Island, Sa Huynh Tourist Area, and Ba To District, reflecting the characteristic tourism spaces of Quang Ngai Province. The respondents were mainly long-term local residents with a certain degree of exposure to tourism-related business activities. Therefore, the findings reflect the perceptions of relevant resident groups in the surveyed areas.

### **4.2. Assessment of the Measurement Model**

#### **4.2.1. Scale Reliability and Convergent Validity**

The empirical results confirm the reliability and convergent validity of all conceptual constructs in the research model. The analysis of outer loadings shows that all observed variables achieved optimal and statistically significant values, specifically: residents' community attachment (CAT: 0.779–0.864), residents' perceived tourism benefits (PTB: 0.721–0.871), residents' quality of life (QoL: 0.769–0.830), residents' attitudes tourism development (RAT: 0.753–0.856), residents' participation in tourism (RIT: 0.826–0.859), and local residents' support for tourism development towards sustainability (SSTD: 0.764–0.829). Similarly, the moderating variable, trust in local government (TRUST), recorded outer loadings ranging from 0.792 to 0.822.

Notably, the interaction constructs used to test the moderating effects, including TRUST × CAT, TRUST × PTB, TRUST × QoL, TRUST × RAT, and TRUST × RIT, all recorded absolute loading values of 1.000, confirming the technical validity of the interaction-term generation algorithm in PLS-SEM. Overall, the results indicate that all measurement scales satisfy the requirements for reliability and

convergent validity. Cronbach's Alpha ranged from 0.799 to 0.882; Composite Reliability (CR) ranged from 0.869 to 0.910; and Average Variance Extracted (AVE) ranged from 0.621 to 0.707. These values all exceed the acceptable thresholds, allowing the study to conclude that the observed variables demonstrate good internal consistency and converge appropriately around their respective latent constructs.

#### 4.2.2. Discriminant Validity of the Measurement Scales

**Table 4.1.** Results of Discriminant Validity Testing of the Measurement Scales Using the HTMT Index and the Fornell–Larcker Criterion

|                                       | CAT          | PTB          | QoL          | RAT          | RIT          | SSTD         | TRUST        | TRUST<br>x CAT | TRUST<br>x QoL | TRUST<br>x RIT | TRUST<br>x RAT | TRUST<br>x PTB |
|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Heterotrait – Monotrait (HTMT)</b> |              |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| CAT                                   | –            |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| PTB                                   | 0.284        | –            |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| QoL                                   | 0.295        | 0.375        | –            |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RAT                                   | 0.328        | 0.370        | 0.334        |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RIT                                   | 0.238        | 0.401        | 0.290        | 0.265        | –            |              |              |                |                |                |                |                |
| SSTD                                  | 0.462        | 0.506        | 0.498        | 0.786        | 0.350        | –            |              |                |                |                |                |                |
| TRUST                                 | 0.231        | 0.255        | 0.586        | 0.246        | 0.256        | 0.352        | –            |                |                |                |                |                |
| TRUST x<br>CAT                        | 0.130        | 0.064        | 0.220        | 0.249        | 0.100        | 0.306        | 0.283        | –              |                |                |                |                |
| TRUST x<br>QoL                        | 0.179        | 0.195        | 0.511        | 0.157        | 0.254        | 0.177        | 0.419        | 0.364          | –              |                |                |                |
| TRUST x<br>RIT                        | 0.095        | 0.222        | 0.285        | 0.230        | 0.193        | 0.257        | 0.188        | 0.199          | 0.357          | –              |                |                |
| TRUST x<br>RAT                        | 0.248        | 0.274        | 0.191        | 0.027        | 0.247        | 0.303        | 0.033        | 0.012          | 0.032          | 0.086          | –              |                |
| TRUST x<br>PTB                        | 0.062        | 0.316        | 0.219        | 0.257        | 0.223        | 0.245        | 0.156        | 0.216          | 0.324          | 0.464          | 0.086          | –              |
| <b>Fornell-larcker criterion</b>      |              |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
|                                       | CAT          | PTB          | QoL          | RAT          | RIT          | SSTD         | TRUST        |                |                |                |                |                |
| CAT                                   | <b>0.815</b> |              |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| PTB                                   | 0.251        | <b>0.793</b> |              |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| QoL                                   | 0.245        | 0.315        | <b>0.790</b> |              |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RAT                                   | 0.278        | 0.316        | 0.272        | <b>0.803</b> |              |              |              |                |                |                |                |                |
| RIT                                   | 0.209        | 0.352        | 0.239        | 0.220        | <b>0.841</b> |              |              |                |                |                |                |                |
| SSTD                                  | 0.407        | 0.448        | 0.418        | 0.667        | 0.305        | <b>0.788</b> |              |                |                |                |                |                |
| TRUST                                 | 0.196        | 0.215        | 0.475        | 0.202        | 0.216        | 0.301        | <b>0.809</b> |                |                |                |                |                |

Source: Data analysis results, 2025.

#### 4.2.3. Multicollinearity and Common Method Bias Testing

The results show that all VIF values were below 3.3; the highest value among the structural relationships was 1.865, while the highest value among the interaction variables was 1.693. Therefore, the model shows no evidence of serious multicollinearity. At the same time, these results indicate that common method bias does not represent a major threat to the research findings according to the collinearity-based assessment criterion.

#### 4.3. Assessment of the Structural Model

##### 4.3.1. Direct Effects on Residents' Support

**Table 4.2.** Results of the Assessment of Direct Effect Relationships.

| Hypothesis | Path<br>Relationship | ( $\beta$ ) | Mean  | SD    | (t)    | (p)   | Conclusion |
|------------|----------------------|-------------|-------|-------|--------|-------|------------|
| H1         | RIT -> SSTD          | 0.297       | 0.298 | 0.029 | 10.393 | 0.000 | Accepted   |
| H2         | RIT -> RAT           | 0.170       | 0.171 | 0.039 | 4.402  | 0.000 | Accepted   |
| H3         | RIT -> PTB           | 0.352       | 0.352 | 0.039 | 8.979  | 0.000 | Accepted   |
| H4         | PTB -> SSTD          | 0.434       | 0.435 | 0.029 | 15.129 | 0.000 | Accepted   |
| H5         | PTB -> RAT           | 0.257       | 0.258 | 0.037 | 6.945  | 0.000 | Accepted   |
| H6         | PTB -> QoL           | 0.315       | 0.316 | 0.039 | 8.115  | 0.000 | Accepted   |
| H7         | QoL -> SSTD          | 0.424       | 0.425 | 0.027 | 15.795 | 0.000 | Accepted   |

| Hypothesis | Path Relationship | ( $\beta$ ) | Mean  | SD    | (t)    | (p)   | Conclusion |
|------------|-------------------|-------------|-------|-------|--------|-------|------------|
| H8         | QoL → RAT         | 0.191       | 0.194 | 0.040 | 4.757  | 0.000 | Accepted   |
| H9         | QoL → CAT         | 0.245       | 0.246 | 0.036 | 6.815  | 0.000 | Accepted   |
| H10        | CAT → SSTD        | 0.242       | 0.243 | 0.023 | 10.465 | 0.000 | Accepted   |
| H11        | CAT → RAT         | 0.176       | 0.175 | 0.038 | 4.640  | 0.000 | Accepted   |
| H12        | RAT → SSTD        | 0.195       | 0.196 | 0.024 | 8.192  | 0.000 | Accepted   |

Source: Data analysis results, 2025.

The testing results show that all direct-effect hypotheses were accepted at  $p < 0.001$ . Among them, perceived tourism benefits (PTB → SSTD,  $\beta = 0.434$ ) and quality of life (QoL → SSTD,  $\beta = 0.424$ ) were the two strongest predictors of residents' support. Other factors, including residents' participation in tourism, community attachment, and attitudes tourism development towards sustainability, also exerted positive effects. These findings indicate that residents in Quang Ngai are more likely to support tourism when they perceive tangible benefits, experience improvements in quality of life, and have opportunities to participate in the development process.

#### 4.3.2. Indirect Effects and Testing of the Mediating Role

**Table 4.3.** Results of Indirect Effect Testing

| Indirect Path Relationship         | ( $\beta$ ) | SD    | (t)   | (p)   | Conclusion  |
|------------------------------------|-------------|-------|-------|-------|-------------|
| RIT → RAT → SSTD                   | 0.015       | 0.008 | 2.004 | 0.045 | Significant |
| PTB → RAT → SSTD                   | 0.038       | 0.009 | 4.079 | 0.000 | Significant |
| QoL → RAT → SSTD                   | 0.029       | 0.009 | 3.129 | 0.002 | Significant |
| CAT → RAT → SSTD                   | 0.034       | 0.008 | 4.097 | 0.000 | Significant |
| RIT → PTB → SSTD                   | 0.092       | 0.013 | 7.185 | 0.000 | Significant |
| RIT → PTB → QoL → SSTD             | 0.037       | 0.008 | 4.790 | 0.000 | Significant |
| PTB → QoL → SSTD                   | 0.106       | 0.015 | 7.013 | 0.000 | Significant |
| QoL → CAT → SSTD                   | 0.051       | 0.009 | 5.696 | 0.000 | Significant |
| RIT → PTB → QoL → RAT → SSTD       | 0.003       | 0.001 | 2.741 | 0.006 | Significant |
| RIT → PTB → QoL → CAT → RAT → SSTD | 0.001       | 0.000 | 2.738 | 0.006 | Significant |
| PTB → QoL → RAT → SSTD             | 0.009       | 0.003 | 2.965 | 0.003 | Significant |
| PTB → QoL → CAT → RAT → SSTD       | 0.003       | 0.001 | 3.060 | 0.002 | Significant |
| QoL → CAT → RAT → SSTD             | 0.008       | 0.002 | 3.467 | 0.001 | Significant |

Source: Data analysis results, 2025.

**Table 4.4.** Assessment of Mediation Strength Using the VAF Index

| Antecedent Variable | Direct Effect | Total Indirect Effect | Total Effect | VAF   | Interpretation                                     |
|---------------------|---------------|-----------------------|--------------|-------|----------------------------------------------------|
| RIT                 | 0.297         | 0.148                 | 0.445        | 33.3% | Partial mediation                                  |
| PTB                 | 0.434         | 0.156                 | 0.590        | 26.4% | Partial mediation                                  |
| QoL                 | 0.424         | 0.088                 | 0.512        | 17.2% | Weak mediation; the direct effect remains dominant |
| CAT                 | 0.242         | 0.034                 | 0.276        | 12.3% | Weak mediation; the direct effect remains dominant |

Source: Data analysis results, 2025.

#### 4.3.3. The Moderating Role of Trust in Local Government

**Table 4.5.** Assessment Results of the Moderating Effect of Trust in Local Government

| Hypothesis | Moderating Effect  | ( $\beta$ ) | (SD)  | (t)    | (p)   | Conclusion |
|------------|--------------------|-------------|-------|--------|-------|------------|
| H14a       | TRUST x RIT → SSTD | 0.182       | 0.021 | 8.756  | 0.000 | Accepted   |
| H14b       | TRUST x PTB → SSTD | 0.154       | 0.021 | 7.331  | 0.000 | Accepted   |
| H14c       | TRUST x QoL → SSTD | 0.223       | 0.023 | 9.612  | 0.000 | Accepted   |
| H14d       | TRUST x CAT → SSTD | 0.229       | 0.022 | 10.490 | 0.000 | Accepted   |
| H14e       | TRUST x RAT → SSTD | 0.132       | 0.023 | 5.854  | 0.000 | Accepted   |

Source: Data analysis results, 2025.

The results of the moderating effects show that trust in local government strengthens the effects of the factors on residents' support. The strongest moderating effect was found for community attachment ( $\beta = 0.229$ ), followed by quality of life ( $\beta = 0.223$ ), residents' participation in tourism ( $\beta = 0.182$ ), perceived benefits ( $\beta = 0.154$ ), and attitudes tourism development towards sustainability ( $\beta = 0.132$ ). This implies that residents with a higher level of trust in local government are more likely to support tourism development when they perceive benefits, experience improved quality of life, participate in tourism, and maintain strong community attachment. Therefore, Quang Ngai needs to strengthen trust through transparent governance, equitable benefit distribution, protection of resources, the environment, and local livelihoods, as well as improvements in residents' quality of life.

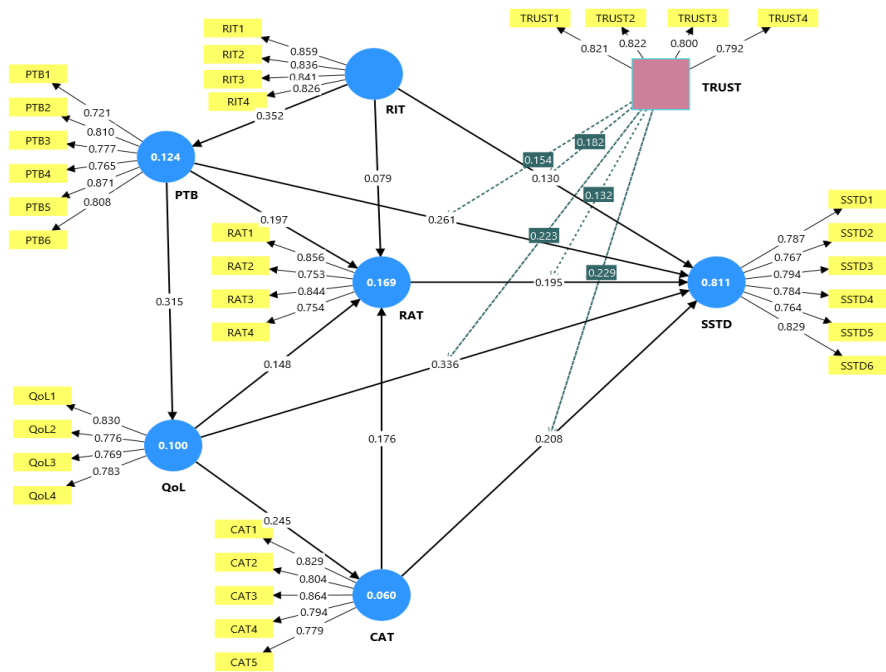
#### 4.3.4. Summary of Hypothesis Testing Results

**Table 4.6.** Summary of Research Hypothesis Testing Results

| Hypothesis | Indirect Path Relationship | ( $\beta$ ) | (t)       | Conclusion |
|------------|----------------------------|-------------|-----------|------------|
| H1         | RIT -> SSTD                | 0.297       | 10.393*** | Accepted   |
| H2         | RIT -> RAT                 | 0.170       | 4.402***  | Accepted   |
| H3         | RIT -> PTB                 | 0.352       | 8.979***  | Accepted   |
| H4         | PTB -> SSTD                | 0.434       | 15.129*** | Accepted   |
| H5         | PTB -> RAT                 | 0.257       | 6.945***  | Accepted   |
| H6         | PTB -> QoL                 | 0.315       | 8.115***  | Accepted   |
| H7         | QoL -> SSTD                | 0.424       | 15.795*** | Accepted   |
| H8         | QoL -> RAT                 | 0.191       | 4.757***  | Accepted   |
| H9         | QoL -> CAT                 | 0.245       | 6.815***  | Accepted   |
| H10        | CAT -> SSTD                | 0.242       | 10.465*** | Accepted   |
| H11        | CAT -> RAT                 | 0.176       | 4.640***  | Accepted   |
| H12        | RAT -> SSTD                | 0.195       | 8.192***  | Accepted   |
| H13a       | RIT -> RAT -> SSTD         | 0.015       | 2.004*    | Accepted   |
| H13b       | PTB -> RAT -> SSTD         | 0.038       | 4.079***  | Accepted   |
| H13c       | QoL -> RAT -> SSTD         | 0.029       | 3.129**   | Accepted   |
| H13d       | CAT -> RAT -> SSTD         | 0.034       | 4.097***  | Accepted   |
| H14a       | TRUST x RIT -> SSTD        | 0.182       | 8.756***  | Accepted   |
| H14b       | TRUST x PTB -> SSTD        | 0.154       | 7.331***  | Accepted   |
| H14c       | TRUST x QoL -> SSTD        | 0.223       | 9.612***  | Accepted   |
| H14d       | TRUST x CAT -> SSTD        | 0.229       | 10.490*** | Accepted   |
| H14e       | TRUST x RAT -> SSTD        | 0.132       | 5.854***  | Accepted   |

Source: Data analysis results, 2025.

Ghi chú: \*  $p \leq 0.05$ ; \*\*  $p \leq 0.01$ ; \*\*\*  $p \leq 0.001$ .



**Figure 4.1.** Results of the Research Model Path Analysis

Source: Data analysis results, 2025.

#### 4.4. Explanatory and Predictive Power of the Model

##### 4.4.1. R-Square Coefficient

**Table 4.7.** R<sup>2</sup> Values of the Endogenous Variables

| Endogenous Variables | R-square | R-square adjusted |
|----------------------|----------|-------------------|
| CAT                  | 0.060    | 0.059             |
| PTB                  | 0.124    | 0.122             |
| QoL                  | 0.100    | 0.098             |
| RAT                  | 0.169    | 0.164             |
| SST                  | 0.811    | 0.808             |

Source: Data analysis results, 2025.

##### 4.4.2. f<sup>2</sup> Effect Size

**Table 4.8.** Selected Key f<sup>2</sup> Values in the Model

| Path Relationship  | f <sup>2</sup> |
|--------------------|----------------|
| TRUST x CAT -> SST | 0.234          |
| TRUST x QoL -> SST | 0.224          |
| TRUST x RIT -> SST | 0.152          |
| TRUST x PTB -> SST | 0.104          |
| TRUST x RAT -> SST | 0.076          |
| CAT -> SST         | 0.183          |
| RIT -> SST         | 0.141          |
| PTB -> SST         | 0.111          |
| RAT -> SST         | 0.108          |
| QoL -> SST         | 0.064          |

Source: Data analysis results, 2025.

##### 4.4.3. Assessment of the Model's Predictive Power Using PLSpredict

**Table 4.9.** PLSpredict Results for Selected Endogenous Variables

| Endogenous Variable | Q <sup>2</sup> _predict | RMSE  | MAE   |
|---------------------|-------------------------|-------|-------|
| SSTD                | 0.247                   | 0.870 | 0.723 |
| PTB                 | 0.119                   | —     | —     |
| RAT                 | 0.043                   | 0.982 | 0.763 |
| QoL                 | 0.039                   | —     | —     |
| CAT                 | 0.010                   | 0.999 | 0.801 |

Source: Data analysis results, 2025.

#### 4.5. Discussion of Research Findings

##### 4.5.1. Overview of the Structural Model Results

**Table 4.10.** Structural Model Testing Results

| Hypothesized Relationship | ( $\beta$ ) | (t)    | Significance level |
|---------------------------|-------------|--------|--------------------|
| RIT -> SSTD               | 0.297       | 10.393 | $p < 0.001$        |
| PTB -> SSTD               | 0.434       | 15.129 | $p < 0.001$        |
| QoL -> SSTD               | 0.424       | 15.795 | $p < 0.001$        |
| CAT -> SSTD               | 0.242       | 10.465 | $p < 0.001$        |
| RAT -> SSTD               | 0.195       | 8.192  | $p < 0.001$        |

Source: Data analysis results, 2025.

##### 4.5.2. Discussion of the Effects of Factors on Support for Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai

###### 4.5.2.1. The Effect of Residents' Participation in Tourism

The testing results show that residents' participation in tourism has a positive and statistically significant effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai ( $\beta = 0.297$ ;  $t = 10.393$ ;  $p < 0.001$ ). At the same time, this factor also has positive effects on residents' attitudes ( $\beta = 0.170$ ;  $t = 4.402$ ;  $p < 0.001$ ) and perceived tourism benefits ( $\beta = 0.352$ ;  $t = 8.979$ ;  $p < 0.001$ ). These findings indicate that residents' participation is not only a factor that directly influences their support, but also functions as an experiential mechanism through which residents have opportunities to engage with, observe, evaluate, and more clearly recognize the benefits brought about by tourism.

###### 4.5.2.2. The Effect of Residents' Perceptions of Tourism Benefits

The testing results show that residents' perceived tourism benefits exert the strongest direct effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai ( $\beta = 0.434$ ;  $t = 15.129$ ;  $p < 0.001$ ). In addition to this direct effect, this factor also has positive effects on residents' attitudes ( $\beta = 0.257$ ;  $t = 6.945$ ;  $p < 0.001$ ) and residents' quality of life ( $\beta = 0.315$ ;  $t = 8.115$ ;  $p < 0.001$ ). These findings confirm that residents' perceptions of the benefits brought about by tourism constitute an important foundation for forming positive attitudes, enhancing their evaluation of quality of life, and promoting support for tourism development towards sustainability.

###### 4.5.2.3. The Effect of Residents' Quality of Life

The testing results show that residents' quality of life has a strong direct effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai ( $\beta = 0.424$ ;  $t = 15.795$ ;  $p < 0.001$ ). In addition, quality of life also has positive effects on residents' attitudes ( $\beta = 0.191$ ;  $t = 4.757$ ;  $p < 0.001$ ) and community attachment ( $\beta = 0.245$ ;  $t = 6.815$ ;  $p < 0.001$ ). These findings indicate that quality of life is not only an outcome variable reflecting residents' well-being, but also a central mechanism in the research model through which tourism benefits are transformed into positive attitudes, stronger community attachment, and support for sustainable tourism development.

###### 4.5.2.4. The Effect of Residents' Community Attachment

The testing results show that residents' community attachment has a positive and statistically significant effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai ( $\beta = 0.242$ ;  $t = 10.465$ ;  $p < 0.001$ ). At the same time, this factor also has a positive effect on residents' attitudes ( $\beta = 0.176$ ;  $t = 4.640$ ;  $p < 0.001$ ). These findings indicate that residents who have a strong sense of belonging to the community, take pride in their place of residence, and demonstrate long-term commitment to the locality tend to evaluate tourism development more positively and show stronger support for tourism development towards sustainability.

#### *4.5.2.5. The Effect of Residents' Attitudes Tourism Development*

The testing results show that residents' attitudes tourism development have a positive and statistically significant effect on residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai ( $\beta = 0.195$ ;  $t = 8.192$ ;  $p < 0.001$ ). This indicates that when residents positively evaluate the local orientation of tourism development, they are more likely to agree with, accept, and strongly support tourism policies, programs, and projects. Although the effect size of attitudes is lower than those of factors such as perceived tourism benefits, quality of life, residents' participation, and community attachment, attitudes still play an important role in the research model because they reflect the crystallization of residents' perceptions, experiences, and overall evaluations of tourism.

#### *4.5.3. The Mediating Role of Residents' Attitudes and Indirect Mechanisms*

The indirect effect testing results show that residents' attitudes tourism development play a statistically significant mediating role in the relationships between several antecedent factors and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai. Specifically, the indirect paths  $RIT \rightarrow RAT \rightarrow SST$ ,  $PTB \rightarrow RAT \rightarrow SST$ ,  $QoL \rightarrow RAT \rightarrow SST$ , and  $CAT \rightarrow RAT \rightarrow SST$  all had positive coefficients and were statistically significant. This indicates that attitudes function as an important psychological mechanism through which residents' participation, perceived tourism benefits, quality of life, and community attachment are partially transformed into support for tourism development towards sustainability.

#### *4.5.4. The Moderating Role of Trust in Local Government*

The testing results show that trust in local government plays a positive moderating role in the relationships between residents' participation in tourism, perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, residents' attitudes, and residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai. Specifically, all interaction terms had positive and statistically significant coefficients, including  $TRUST \times RIT$  ( $\beta = 0.182$ ;  $t = 8.756$ ;  $p < 0.001$ ),  $TRUST \times PTB$  ( $\beta = 0.154$ ;  $t = 7.331$ ;  $p < 0.001$ ),  $TRUST \times QoL$  ( $\beta = 0.223$ ;  $t = 9.612$ ;  $p < 0.001$ ),  $TRUST \times CAT$  ( $\beta = 0.229$ ;  $t = 10.490$ ;  $p < 0.001$ ), and  $TRUST \times RAT$  ( $\beta = 0.132$ ;  $t = 5.854$ ;  $p < 0.001$ ).

This indicates that when residents have a higher level of trust in local government, the effects of positive factors on support for sustainable tourism development become stronger. In other words, trust in local government is not only an independent institutional factor, but also a condition that enhances the transformation of residents' positive perceptions, experiences, and attitudes into consensus and supportive behavior (Appendices 21a, 21b, 21c, 21d, and 21e).

#### *4.5.5. Overall Assessment of the Mechanism Shaping Support for Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai*

Residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai is the outcome of a multi-layered socio-psychological and institutional mechanism. In this mechanism, perceived tourism benefits and quality of life serve as foundational factors; residents' participation enables them to directly experience and recognize tourism benefits; community attachment creates motivation to protect and preserve local values; attitudes play a role in transforming perceptions into consensus; and trust in local government functions as an institutional condition that can strengthen or weaken these effects. Therefore, tourism development towards sustainability in Quang Ngai should be approached as a process of co-creation among local government, enterprises, residents, and other relevant stakeholders, in which residents act as participants, beneficiaries, monitors, and long-term partners.

#### **4.6. Governance and Policy Implications for Strengthening Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai**

##### *4.6.1. Basis for Proposing Policy Implications*

The implications are derived from the results of testing the research model. Second, the implications are situated within the specific context of tourism development in Quang Ngai, taking into account differences among the study areas, including Quang Ngai City, Ly Son, Sa Huynh, and Ba To. Third, the implications are linked to the current system of policy orientations for tourism development and socio-economic development at both the central and provincial levels. These include Resolution No. 05-NQ/TU (2021) of the Quang Ngai Provincial Party Committee; Decision No. 1456/QĐ-TTg dated November 22, 2023, on the Master Plan of Quang Ngai Province for the 2021–2030 period, with a vision to 2050; Decision No. 20/QĐ-UBND dated January 21, 2014; Decision No. 304/QĐ-UBND dated March 10, 2022; Plan No. 12/KH-UBND in 2024; Plan No. 95/KH-UBND dated April 25, 2025; Resolution No. 136/NQ-CP dated September 25, 2020; Resolution No. 08-NQ/TW dated January 16, 2017; and Resolution No. 82/NQ-CP of the Government.

#### **4.6.2. Principles for Translating Research Findings into Policy Implications**

First, policy implications should be resident-centered. Second, policy implications should be directly linked to the statistically significant factors in the model. Third, policy implications should be appropriate to the specific characteristics of each study area. Fourth, policy implications should simultaneously promote positive factors and control negative impacts.

#### **4.6.3. Governance and Policy Implications for Enhancing Local Residents' Support for Tourism Development Towards Sustainability in Quang Ngai**

*First, tourism benefits should be made clear, equitable, and perceptible in residents' everyday lives:*

The research findings show that residents' perceived tourism benefits are the factor with the strongest direct effect on their support. Therefore, tourism policy in Quang Ngai should not focus solely on revenue, tourist arrivals, or investment attraction, but should also emphasize how these benefits are translated into employment, income, business opportunities, infrastructure improvement, better public services, and expanded livelihood opportunities for local residents.

In particular, in areas such as Ly Son, Sa Huynh, Ba To, and Quang Ngai City, mechanisms should be established to enable residents to participate more deeply in the tourism value chain through small-scale accommodation provision, local cuisine, OCOP products, guiding services, cultural experiences, transportation, craft villages, and resource conservation activities. When residents can clearly and fairly perceive concrete benefits from tourism, their support will be grounded in a stronger social foundation.

In terms of specific policies, Quang Ngai may develop mechanisms to prioritize local households, cooperatives, community groups, and small local enterprises in participating in the tourism supply chain. Programs supporting microcredit, service skills training, digital transformation, promotion of local products, and linkages with travel enterprises should be designed in a way that enables residents to benefit directly from tourism growth.

*Second, improving residents' quality of life should be regarded as a central criterion of sustainable tourism development:*

The research findings show that quality of life has a very strong effect on residents' support, while also influencing their attitudes and community attachment. Therefore, tourism development policies should be evaluated not only in terms of economic efficiency, but also in terms of the extent to which they improve residents' lives. This includes reducing waste pressure, controlling pollution, ensuring tourism security and safety, limiting seasonal overcrowding, improving transportation, clean water supply, environmental sanitation, community living spaces, and the quality of public services at destinations.

If tourism leads to higher living costs, pollution, congestion, or spatial conflicts, residents' positive attitudes may decline even when tourism revenue increases. Therefore, local government needs to establish indicators for monitoring the impacts of tourism on residents' quality of life and use these indicators as an important basis for policy adjustment. Such indicators may include residents' satisfaction with the living environment, employment opportunities, income from tourism, infrastructure quality, security and safety, access to public services, and perceptions of benefit equity.

For Ly Son, policy priorities should focus on waste management, clean water supply, destination carrying capacity, and seasonal pressure. For Sa Huynh, improvements in quality of life should be linked to heritage conservation, craft village development, and the upgrading of coastal services. For Ba To, tourism development should be associated with community livelihoods, accessibility infrastructure, and the enhancement of residents' capacity. For Quang Ngai City, policies should promote its role as a service, commercial, connectivity, and support center for satellite tourism areas.

*Third, residents' substantive participation in the tourism development process should be expanded:*

The research findings show that participation not only has a direct effect on residents' support, but also helps residents more clearly recognize tourism benefits and form positive attitudes. Therefore, residents' participation should not be limited to information dissemination, awareness-raising, or mobilization for tourism events; rather, it should be institutionalized through mechanisms for consultation, feedback, monitoring, and co-management.

Local government may organize periodic community forums in key tourism areas, consult residents before implementing new projects, publicly disclose benefit-sharing arrangements, and establish channels for receiving and addressing residents' feedback on environmental issues, prices, security,

infrastructure, and service quality. When residents are involved in the decision-making process, they are more likely to develop a stronger sense of ownership and transform participation into long-term support.

In the long term, Quang Ngai needs to develop destination co-management models in highly sensitive areas such as Ly Son, Sa Huynh, and mountainous community-based tourism sites. In these models, residents should be involved in developing community tourism codes of conduct, monitoring the environment, managing experiential tourism products, protecting resources, and evaluating service quality. This approach can transform participation from a formal practice into a substantive process, while also strengthening trust and community responsibility.

***Fourth, community attachment should be leveraged as a social resource for sustainable tourism development:***

The research findings show that the stronger residents' attachment to their community, the more likely they are to form positive attitudes and support tourism development. This implies that tourism policies in Quang Ngai need to respect local identity, community memory, and the distinctive cultural and ecological values of each tourism space.

In Ly Son, tourism development should be associated with Hoang Sa culture, garlic cultivation, geological heritage, and the everyday life of island and marine communities. In Sa Huynh, it should be linked to archaeological culture, craft villages, and coastal spaces. In Ba To, priority should be given to mountainous community culture, indigenous livelihoods, and residents' capacity to participate. In Quang Ngai City, the role of the urban-service space should be promoted in connecting cultural, historical, culinary, and event-based tourism routes.

When residents perceive tourism as a tool for conserving and promoting local values, community attachment becomes a driver of social consensus. Conversely, if tourism commercializes culture, distorts local identity, or separates communities from their own resources, community attachment may turn into a defensive mindset and reduce residents' support.

***Fifth, residents' positive attitudes should be nurtured through practical experiences of sustainability:***

The research findings show that attitudes serve as an important mediating variable, helping transform positive perceptions and experiences into support. Therefore, to strengthen residents' positive attitudes, local government and enterprises need to provide concrete evidence showing that tourism genuinely brings benefits, protects the environment, respects culture, and improves residents' lives.

Communication programs on sustainable tourism are effective only when accompanied by changes that residents can observe and experience, such as a cleaner environment, better infrastructure, broader employment opportunities, more responsible enterprises, and more responsive local government in addressing emerging issues. Therefore, policy communication should shift from one-way dissemination to two-way dialogue with the community, enabling residents not only to receive information, but also to provide feedback, contribute opinions, and participate in monitoring.

At the same time, the province should focus on communicating exemplary models of residents' participation in and benefit from tourism, community-led environmental protection initiatives, successful indigenous tourism products, and cases in which enterprises share benefits with local communities. Such practical evidence is likely to strengthen sustainable positive attitudes more effectively than general promotional messages..

***Sixth, trust in local government should be continuously strengthened as a key moderating condition for residents' support:***

The research findings show that trust in local government strengthens the effects of participation, perceived benefits, quality of life, community attachment, and attitudes on residents' support. This implies that even when residents perceive tourism as beneficial, they may not sustain their support if they lack trust in the competence, transparency, and accountability of local government.

Therefore, Quang Ngai needs to emphasize the public disclosure of planning information, transparency in tourism projects, clear accountability in benefit-sharing mechanisms, control of environmental impacts, and timely responses to residents' feedback. Trust cannot be created through slogans; rather, it must be accumulated through consistent, fair, and responsible governance practices.

Local government should establish public feedback mechanisms for residents' petitions and recommendations, especially in areas experiencing high tourism pressure, such as Ly Son and Sa Huynh. Information on planning, projects, environmental impact assessments, destination carrying capacity management, waste treatment plans, and livelihood support mechanisms should be disclosed in an

accessible manner. When residents see that local government listens, responds, and adjusts policies based on community interests, institutional trust will be strengthened.

***Seventh, factors that may weaken residents' support should be controlled:***

Although the research model focuses on factors that promote residents' support, the practical context of Quang Ngai shows that several factors may still weaken such support, including environmental pollution, seasonal overcrowding, tourism-related waste, inequality in benefit distribution, cultural commercialization, a lack of low-season tourism products, and limitations in destination governance capacity.

Therefore, alongside policies that enhance tourism benefits, the province needs to develop policies aimed at minimizing the social and environmental costs of tourism. Specifically, it is necessary to manage carrying capacity at sensitive destinations, control waste in island and marine areas, develop multi-season tourism products to reduce peak-season pressure, strengthen the monitoring of tourism business activities, protect residents' living spaces, and establish transparent benefit-sharing mechanisms. These are important conditions to ensure that residents' support not only increases in the short term but is also sustained in the long term.

***Eighth, policies should be designed according to the specific characteristics of each tourism space in Quang Ngai Province:***

The research findings show that residents' support is influenced by their living context, level of participation, extent of benefit sharing, and degree of exposure to tourism impacts. Therefore, policies should not be applied uniformly across all localities.

For Ly Son, policy priorities should focus on carrying capacity management, protection of island and marine resources, waste control, geological and marine-cultural tourism development, and ensuring that residents benefit from the tourism value chain. For Sa Huynh, tourism development should emphasize cultural and archaeological tourism, craft villages, marine tourism, and community-based experiences in a way that preserves local identity. For Ba To, priority should be given to enhancing community capacity, supporting livelihoods, developing community-based tourism products, and preserving ethnic minority culture. For Quang Ngai City, its role as a center for coordination, services, accommodation, cuisine, events, and connectivity among tourism routes within the province should be promoted.

This spatially differentiated approach enables tourism development policies to better align with local realities, while also increasing the likelihood that residents can perceive benefits and participate in the development process.

**4.7 Summary of Chapter 4**

## **PART III. CONCLUSION**

### **1. Conclusion**

The dissertation was conducted in the context of Quang Ngai Province orienting tourism development toward becoming an important economic sector in the local development structure. However, tourism development towards sustainability depends not only on resource advantages, infrastructure, products, or destination promotion activities, but is also profoundly influenced by the level of consensus and support among local resident communities. Stemming from this practical context, the dissertation does not approach sustainable tourism development as an overall process that needs to be comprehensively measured across all dimensions. Instead, it focuses on clarifying the factors influencing residents' support for tourism development towards sustainability in Quang Ngai province. This is an appropriate approach, as residents' support constitutes an important social condition that determines the feasibility, legitimacy, and durability of tourism development policies at the destination.

Based on the application of Social Exchange Theory, Stakeholder Theory, the Theory of Planned Behavior, and supporting theoretical frameworks, the dissertation developed and tested a research model in four representative areas of Quang Ngai Province, namely Quang Ngai City, Ly Son, Sa Huynh, and Ba To. These areas represent different tourism development spaces within the province: urban-service, island and marine, coastal-heritage, and mountainous-community-based spaces. The selection of these study sites enabled the dissertation to better reflect differences in resources, livelihoods, levels of participation, perceived benefits, environmental and social pressures, and

community contexts in the process of local tourism development.

The quantitative analysis results from 760 valid observations show that the research model has strong explanatory power regarding local residents' support for tourism development in Quang Ngai towards sustainability. The tests of reliability, convergent validity, discriminant validity, and multicollinearity indicate that the measurement scale system satisfies methodological requirements. The structural model testing results confirm that residents' participation in tourism, perceived tourism benefits, quality of life, community attachment, attitudes tourism development towards sustainability, and trust in local government all play important roles in explaining residents' support.

Among the factors tested, perceived tourism benefits and quality of life are the two most prominent factors. When residents perceive that tourism creates employment opportunities, increases income, expands business activities, improves infrastructure, enhances services, and contributes to better living conditions, they tend to evaluate tourism development more positively and increase their level of support. This finding shows that residents' support cannot be formed merely through policy orientations or slogans about sustainable development; rather, it needs to be strengthened through concrete, perceptible benefits that are directly linked to the everyday lives of local communities.

In addition, residents' participation in tourism was identified as an important starting point in the mechanism shaping support. Although the direct effect of participation is not the strongest in the model, this factor enables residents to engage directly with tourism activities, more clearly recognize benefits, improve their perceptions of quality of life, and form more positive attitudes tourism development towards sustainability. This indicates that if residents remain merely observers or passive recipients of tourism impacts, their support may lack stability. Conversely, when residents are substantively involved in the tourism value chain and decision-making processes, they are more likely to become active partners, monitors, and co-creators in destination development.

The dissertation also confirms the significant role of community attachment in shaping residents' support. Residents with a high level of attachment to their place of residence tend to view tourism development not only from the perspective of individual benefits, but also through the lens of responsibility for conserving, restoring, and promoting community values. In the context of Quang Ngai, where island and marine values, Sa Huynh culture, historical heritage, craft villages, and ethnic minority cultures play important roles, community attachment helps transform tourism benefits into pride, social responsibility, and supportive attitudes tourism development towards sustainability.

The research findings further show that residents' attitudes toward tourism development towards sustainability play a mediating role in several relationships within the model. This implies that factors such as perceived tourism benefits, quality of life, participation, and community attachment do not automatically translate into support, but operate through the process by which residents evaluate, interpret, and form positive attitudes tourism development. Therefore, attitudes can be regarded as a psychological bridge between residents' experiences and their willingness to support tourism policies, programs, and activities oriented toward sustainability at the local level.

In particular, the dissertation confirms that trust in local government is an important moderating factor in the research model. When residents trust the competence, transparency, accountability, and goodwill of local government in managing tourism development, the effects of factors such as perceived benefits, quality of life, participation, community attachment, and attitudes on support become stronger. Conversely, when trust in local government declines, even positive benefits from tourism may be difficult to transform into stable consensus and support. This finding emphasizes that the role of local government lies not only in policy formulation, planning, or destination management, but also in its capacity to build social trust, maintain dialogue, and ensure fairness in the development process.

Synthesizing the research findings, the dissertation affirms that local residents' support for tourism development in Quang Ngai towards sustainability is the outcome of a multidimensional mechanism in which economic, social, psychological, and institutional factors interact closely with one another. This support does not emerge spontaneously, but depends on whether residents are substantively involved, whether they perceive benefits from tourism, whether their quality of life is improved, how strongly they are attached to the community, how they evaluate tourism, and whether they trust local government. Therefore, tourism development in Quang Ngai needs to shift from a mindset primarily based on resource exploitation and increasing tourist arrivals to a community-based destination governance approach, in which residents' consensus, participation, and support are regarded as an essential social foundation for sustainable development.

## **2. Novel Contributions of the Dissertation**

### **2.1. Theoretical Contributions**

First, the dissertation clarifies the research approach to local residents' support for tourism development towards sustainability. Rather than equating residents' support with a comprehensive assessment of the sustainability level of destination tourism development, the dissertation focuses on analyzing the factors influencing residents' support, clearly distinguishing between "sustainable tourism development" as a policy context and "residents' support" as the central outcome variable. This approach addresses a theoretical gap in existing models, which have not clearly differentiated between contextual conditions and behavioral outcomes.

*Second*, the dissertation provides additional empirical evidence for theories explaining tourism support from the perspective of local residents, including Social Exchange Theory, Stakeholder Theory, and the Theory of Planned Behavior. Unlike many previous studies, this research clarifies indirect mechanisms through attitudes, quality of life, and multi-step mediation chains, thereby explaining residents' support as the outcome of a complex interaction among perceived benefits, lived experiences, attitudes, and community attachment. This is expected to help fill the gap concerning mediating and moderating mechanisms that previous studies have not examined in the context of Quang Ngai Province.

*Third*, the dissertation clarifies the role of residents' participation as an important starting point in the mechanism through which support is formed. Participation not only has a direct effect, but also enhances perceived benefits, improves quality of life, strengthens positive attitudes, and promotes support in the direction of sustainability. This finding addresses the gap related to the insufficient examination of the transformation process from participation to consensus and support, while emphasizing the shift in residents' role from "affected subjects" to "co-creators" in destination development.

*Fourth*, the dissertation clarifies the moderating role of trust in local government. Rather than treating trust as a direct-effect variable, the study shows that trust changes the strength and direction of the effects of economic, social, psychological, and attitudinal factors on support. This finding fills the gap concerning the moderating role of institutions and highlights the effect of local governance in transforming benefits and community attachment into social consensus.

*Fifth*, the dissertation adds empirical evidence from a distinctive locality, Quang Ngai, where study areas are diverse, the level of tourism development towards sustainability remains uneven, and residents' participation differs across contexts. Accordingly, the study reflects heterogeneity within local resident communities and clarifies the mechanism shaping support in a context characterized by diverse resources and an emerging tourism development policy framework. These findings broaden the applicability of the research model on residents' support for sustainable tourism development in Vietnam.

### **2.2. Practical Contributions**

First, the dissertation provides empirical evidence showing that Quang Ngai residents' support for tourism development towards sustainability depends not only on the scale of tourism growth, but is also closely associated with the extent to which residents perceive benefits, improvements in quality of life, and fairness in benefit distribution. This finding implies that increasing tourist arrivals or tourism revenue alone is insufficient to establish social consensus if the benefits of tourism do not spread to local communities.

Second, based on the magnitude of the effects of the factors in the research model, the dissertation proposes several key policy orientations, including enhancing residents' perceived tourism benefits and quality of life; expanding the substantive participation of local communities in tourism activities; strengthening community attachment through cultural and environmental conservation; building trust in local government through information transparency, dialogue, and accountability; and fostering residents' positive attitudes sustainable tourism development.

Third, the study offers governance implications suited to the characteristics of each survey site. For Quang Ngai City, priority should be given to improving the quality of urban services, developing cultural and service-based tourism products, and strengthening interactions between residents and tourists. For Ly Son, governance priorities include carrying capacity control, protection of island and marine resources, waste management, and ensuring that residents benefit directly from tourism. For Sa Huynh, emphasis should be placed on conserving cultural heritage, traditional craft villages, coastal livelihoods, and expanding community participation. For Ba To, policies should prioritize community-

based tourism development, preservation of indigenous culture, enhancement of residents' capacity, and prevention of excessive commercialization of cultural values.

Fourth, the dissertation emphasizes that trust in local government is an important condition for sustaining residents' long-term support. Therefore, tourism policies should be accompanied by mechanisms for substantive community consultation, public disclosure of project information, transparency in benefit distribution, responses to residents' feedback, and monitoring of economic, social, and environmental impacts. When these mechanisms operate effectively, residents have a stronger basis for trust, cooperation, and long-term engagement with the sustainable tourism development process.

Fifth, the dissertation combines empirical testing results with TOWS analysis to support management agencies in clearly identifying the strengths, weaknesses, opportunities, and threats in Quang Ngai's tourism development. This approach contributes to translating research findings into feasible governance orientations that are appropriate to local conditions and strengthens the linkage between academic research and practical policy formulation.

### **3. Research Limitations and Directions for Future Research**

Research limitations. Although the dissertation has achieved its research objectives and provided meaningful empirical evidence on the factors influencing residents' support for tourism development in Quang Ngai towards sustainability, the study still has certain limitations. First, the data were collected using a cross-sectional design at a single point in time; therefore, the results mainly reflect the statistical relationships among variables within the survey context and do not allow the study to track changes in residents' perceptions, attitudes, trust, and support over time. In addition, the survey scope was limited to four representative sites, namely Quang Ngai City, Ly Son, Sa Huynh, and Ba To. Although these sites can relatively reflect the province's main tourism spaces, they do not cover all areas with tourism potential or areas affected by tourism development. Furthermore, the research model mainly examines positive factors such as perceived tourism benefits, quality of life, participation, community attachment, and trust in local government, while factors reflecting the costs or negative impacts of tourism have not been integrated as independent constructs. The dissertation also has not deeply analyzed differences among resident groups according to occupation, level of participation, extent of benefit sharing, income, gender, age, or length of residence.

Directions for future research. Based on the above limitations, future studies may continue to expand and refine the analytical framework for residents' support for sustainable tourism development. First, longitudinal research designs or repeated surveys across different stages of destination development should be considered in order to better identify changes in residents' perceptions, attitudes, trust, and levels of support over time. At the same time, the research scope may be extended to other areas of Quang Ngai, such as My Khe, Binh Chau, Tra Bong, Minh Long, or other coastal and mountainous areas, in order to enhance the comparability and generalizability of the findings. Regarding the research model, future studies should simultaneously integrate both positive and negative groups of factors, such as environmental pressure, tourism overcrowding, conflicts of interest, inequality in benefit distribution, cultural commercialization, or social risks.

## LIST OF PUBLISHED RESEARCH WORKS RELATED TO THE DISSERTATION

1. Phan Thanh Vinh, Le Thanh An, & Dang Van My (2025). Factors influencing local residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai Province: A proposed theoretical model. *Journal of Regional Sustainable Development*, 15(2), 37–50. (State Council for Professorship: 0.75 points). ISSN: 3093-3951.
2. Phan Thanh Vinh, Le Thanh An, & Dang Van My (2025). Analysis of factors influencing residents' support for sustainable tourism development: Evidence from Quang Ngai. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 134(5C), 57–77. (State Council for Professorship: 0.5 points). ISSN: 2588-1205.
3. Phan Thanh Vinh, Le Thanh An, & Dang Van My (2024). Development of Quang Ngai as a tourism destination towards sustainability: Current situation and solutions. *Journal of Economics and Forecasting*, 63–66. (State Council for Professorship: 0.75 points). e-ISSN: 2734-9365.
4. Phan Thanh Vinh, Le Thanh An, & Dang Van My (2025). Tourism destination development towards sustainability. *State Management Review*. (State Council for Professorship: 0.75 points). e-ISSN: 2815-5831.
5. Phan Thanh Vinh, Le Thanh An, & Dang Van My (2025). Factors affecting sustainable tourism destination management: A case study of Ly Son Special Zone, Quang Ngai Province. *Journal of Finance & Accounting Research*, (297), 38–41. (State Council for Professorship: 1 point). ISSN: 1859-4093.

.....